

CHÍNH PH

-----

S : 118/2015/N -CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU  
LUẬT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xuất khẩu ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Xét ngh đề của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và tính áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất khẩu về việc cấp dụng, kiểm soát, công bố hiệu lực kinh doanh; các biện pháp bảo vệ xuất khẩu; thuế xuất khẩu; triển khai hoạt động của đơn vị và quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà xuất khẩu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu kinh doanh.

### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được chấp thuận cho các bản sao được công nhận chính thức, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được chi ủy viên chính hoặc ban chấp hành chi ủy viên chấp thuận thông tin đăng ký trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và xuất khẩu.

2. Biện pháp kỹ thuật về thông tin dịch vụ của Việt Nam trong WTO (sau đây gọi là “Biện pháp kỹ thuật của Việt Nam trong WTO”) là tài liệu số WT/ACC/48/Add.2 ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, gồm phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể về các ngành, phân ngành dịch vụ và Danh mục ngoại lệ về thị trường.

3. Công thông tin quốc gia và xuất khẩu ngoài là công thông tin internet sử dụng thiết bị kết nối, liên lạc với Giấy chứng nhận đăng ký xuất khẩu; nhập khẩu và nhập khẩu quy định pháp luật, chính sách, liên quan xuất khẩu và nhập khẩu; nhập khẩu và khai thác thông tin và hoạt động xúc tiến xuất khẩu, tình hình xuất khẩu tại Việt Nam.

4. Sử dụng lưu quốc gia và xuất khẩu ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin và ấn xuất khẩu ngoài trên phạm vi toàn quốc để quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia và xuất khẩu ngoài.

5. Cơ quan áp dụng thuế xuất khẩu là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và thuế khác theo quy định pháp luật.

6. Liên quan xuất khẩu và nhập khẩu ngoài là liên quan nhà nước ngoài phải áp dụng khi thiết bị nhập khẩu xuất khẩu trong ngành, nghề xuất khẩu có liên quan nhập khẩu ngoài theo quy định các luật, pháp lệnh, nghị định, ủy quyền và xuất khẩu. Liên quan xuất khẩu và nhập khẩu ngoài có áp dụng nhập khẩu xuất khẩu của nhà nước ngoài thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) xuất khẩu thành lập tổ chức kinh tế;
- b) xuất khẩu theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế;
- c) xuất khẩu theo hình thức hợp tác kinh doanh;
- d) Nhận chuyển nhượng dự án xuất khẩu hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án xuất khẩu;
- e) Sản phẩm, bổ sung ngành, nghề xuất khẩu kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn xuất khẩu ngoài.

7. Liên quan xuất khẩu kinh doanh là liên quan mà cá nhân, tổ chức phải áp dụng theo quy định pháp luật, pháp lệnh, nghị định và ủy quyền và xuất khẩu khi thiết bị nhập khẩu xuất khẩu, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật xuất khẩu.

8. Ủy quyền xuất khẩu là ủy quyền mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhập khẩu xuất khẩu của nhà nước thu nhập quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của ủy quyền, gồm:

- a) Nghị định gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;
- b) Các hiệp định song phương và khu vực khuyến khích và bảo hộ xuất khẩu;
- c) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hiệp định kinh tế khu vực khác;

d) Các i u c qu c t khác quy nh quy n và ngh a v c a Nhà n c ho c Chính ph C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam liên quan n ho t ng u t .

9. H th ng thông tin qu c gia v u t n c ngoài là h th ng thông tin c s d ng th c hi n th t c c p, i u ch nh và thu h i Gi y ch ng nh n ng ký u t ; g i, nh n, l u tr , hi n th ho c th c hi n các nghi p v khác i v i đ li u ph c v công tác qu n lý nhà n c v u t n c ngoài. H th ng thông tin qu c gia v u t n c ngoài bao g m: C ng thông tin qu c gia v u t n c ngoài, C s d li u qu c gia v u t n c ngoài, C s d li u qu c gia v xúc ti n u t và H th ng h t ng k thu t.

10. H s ng ký u t là h s do nhà u t l p th c hi n th t c c p, i u ch nh, thu h i Gi y ch ng nh n ng ký u t , quy t nh ch tr ng u t và các th t c khác th c hi n ho t ng u t theo quy nh c a Lu t u t và Ngh nh này.

11. H s h p l là h s có thành ph n, s l ng gi y t theo quy nh t i Lu t u t , Ngh nh này và n i dung các gi y t ó c kê khai y theo quy nh c a pháp lu t.

12. Lu t u t là Lu t s 67/2014/QH13 c Qu c h i n c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam thông qua ngày 26 tháng 11 n m 2014.

13. Lu t u t n m 2005 là Lu t s 59/2005/QH11 c Qu c h i n c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam thông qua ngày 29 tháng 11 n m 2005.

14. Ngành, phân ngành d ch v ch a cam k t là ngành, phân ngành quy nh t i Bi u cam k t c a Vi t Nam trong WTO và i u c qu c t v u t khác mà Nhà n c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam c quy n quy nh ho c không quy nh i u ki n u t ho c không m c a ngành, phân ngành d ch v ó cho nhà u t n c ngoài.

15. V n u t c a đ án là v n góp c a nhà u t và v n do nhà u t huy ng th c hi n đ án u t c ghi t i v n b n quy t nh ch tr ng u t , Gi y ch ng nh n ng ký u t .

16. Vùng nông thôn là khu v c a gi i hành chính không bao g m a bàn c a ph ng thu c th xã, thành ph và qu n thu c thành ph .

### **i u 3. B o m u t kinh doanh trong tr ng h p thay i pháp lu t**

1. Trong tr ng h p v n b n pháp lu t m i do c quan nhà n c có th m quy n ban hành có quy nh làm thay i u ãi u t ang áp d ng i v i nhà u t tr c th i i m v n b n ó có hi u l c, nhà u t c b o m th c hi n u ãi u t theo quy nh t i i u 13 Lu t u t .

2. u ãi u t c b o m theo quy nh t i Kho n l i u này là u ãi mà nhà u t c h ng theo quy nh t i v n b n pháp lu t có hi u l c tr c th i i m v n b n pháp lu t m i có hi u l c, g m:

a) u ãi u t c quy nh t i Gi y phép u t , Gi y phép kinh doanh, Gi y ch ng nh n u ãi u t , Gi y ch ng nh n u t , Gi y ch ng nh n ng ký u t , v n b n quy t nh ch tr ng u t ho c v n b n khác c a c quan nhà n c có th m quy n;

b) u ãi u t mà nhà u t c h ng theo quy nh c a pháp lu t không thu c tr ng h p quy nh t i i m a Kho n này.

3. Khi có yêu c u áp d ng các bi n pháp b o m u t theo quy nh t i Kho n 4 i u 13 Lu t u t , nhà u t g i v n b n ngh cho C quan ng ký u t kèm theo Gi y phép u t , Gi y phép kinh doanh, Gi y ch ng nh n u ãi u t , Gi y ch ng nh n u t , Gi y ch ng nh n ng ký u t , v n b n quy t nh ch tr ng u t ho c v n b n khác c a c quan nhà n c có th m quy n có quy nh v u ãi u t (n u có m t trong các lo i gi y t ó). V n b n ngh g m các n i dung sau:

a) Tên và a ch c a nhà u t ;

b) u ãi u t theo quy nh t i v n b n pháp lu t tr c th i i m v n b n pháp lu t m i có hi u l c g m: Lo i u ãi, i u ki n h ng u ãi, m c u ãi (n u có);

c) N i dung v n b n pháp lu t m i có quy nh làm thay i u ãi u t quy nh t i i m b Kho n này;

d) xu t c a nhà u t v áp d ng bi n pháp b o m u ãi u t quy nh t i Kho n 4 i u 13 Lu t u t .

4. C quan ng ký u t quy t nh áp d ng bi n pháp b o m u ãi u t theo xu t c a nhà u t trong th i h n 30 ngày k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i Kho n 3 i u này. Tr ng h p v t th m quy n, C quan ng ký u t trình c quan nhà n c có th m quy n xem xét, quy t nh.

#### **i u 4. Ngôn ng s d ng trong h s ng ký u t**

1. H s ng ký u t , các v n b n, báo cáo g i c quan nhà n c có th m quy n c làm b ng t i ng Vi t.

2. Tr ng h p h s ng ký u t có tài li u b ng t i ng n c ngoài thì nhà u t ph i có b n d ch t i ng Vi t h p l kèm theo tài li u b ng t i ng n c ngoài.

3. Tr ng h p gi y t , tài li u trong h s ng ký u t c làm b ng t i ng Vi t và t i ng n c ngoài thì b n t i ng Vi t c s d ng th c hi n th t c u t .

4. Nhà u t ch u trách nhi m trong tr ng h p có s khác nhau gi a n i dung b n d ch ho c b n sao v i b n chính và trong tr ng h p có s khác nhau gi a b n t i ng Vi t v i b n t i ng n c ngoài.

#### **i u 5. Mã s d án u t**

1. Mã s d án u t là m t dãy s g m 10 ch s , c t o t ng b i H th ng thông tin qu c gia v u t n c ngoài và c ghi t i Gi y ch ng nh n ng ký u t .

2. Mã số đăng ký và không cấp mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động và không cấp cho đơn vị khác. Mã số đăng ký chỉ sử dụng khi đăng ký thành lập tổ chức.

3. Mọi đơn vị thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký, Giấy phép hoạt động các ngành nghề kinh doanh khác, mã số đăng ký là số Giấy chứng nhận đăng ký, số Giấy phép hoạt động các ngành nghề kinh doanh khác cấp cho đơn vị. Trường hợp Giấy phép đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký các ngành nghề kinh doanh khác cấp cho đơn vị, đơn vị cấp mã số miễn theo quy định tại Khoản 1 của Điều này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngành nghề kinh doanh mã số đăng ký quản lý và trao đổi thông tin về đơn vị.

#### **Điều 6. Nguyên tắc thành lập tổ chức**

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký và ghi ý quyết định liên quan đến hoạt động, Cơ quan đăng ký chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký. Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện pháp luật tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký và các văn bản quy định của nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan đăng ký không yêu cầu nhà nước nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký theo quy định tại Luật và Nghị định này.

3. Khi yêu cầu sai, bổ sung hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký gửi thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà nước về toàn bộ các nội dung cần phải sai, bổ sung và lý do của yêu cầu sai, bổ sung hồ sơ.

4. Trong quá trình thành lập các thủ tục hành chính về đơn vị, cơ quan công lý ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung công lý ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì coi là đồng ý về nội dung đăng ký thu xếp mọi thủ tục pháp lý của mình.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà nước và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối, miễn cấp giấy chứng nhận đăng ký và các thủ tục hành chính về đơn vị khác theo quy định tại Luật và Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước không ghi ý quyết định tranh chấp giữa các nhà nước và tranh chấp giữa nhà nước với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động.

#### **Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, ghi mào**

1. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không chính xác, Cơ quan đăng ký yêu cầu nhà nước làm lại hồ sơ cấp lại, miễn cấp Giấy chứng nhận đăng ký trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ của nhà nước.

2. Khi có các xác nhận nhà xuất có hành vi giám o n i dung h s , tài li u c p, i u ch nh Gi y ch ng nh n ng ký u t , C quan ng ký u t thông báo v hành vi vi ph m c a nhà u t và h y b Gi y ch ng nh n ng ký u t trong tr ng h p Gi y ch ng nh n ng ký u t c c p l n u ho c h y b thay i trong n i dung Gi y ch ng nh n ng ký u t c ghi trên c s các thông tin gi m o và khôi ph c l i Gi y ch ng nh n ng ký u t c c p trên c s h s h p l g n nh t, ng th i thông báo v i c quan nhà n c có th m quy n x lý theo quy nh c a pháp lu t.

3. Nhà u t ch u trách nhi m v nh ng thi t h i phát sinh t hành vi kê khai thông tin không chính xác, gi m o n i dung h s , tài li u.

## **Ch ng II** **NGÀNH, NGH U T KINH DOANH**

### **M c 1. TH C HI N QUY NH V NGÀNH, NGH C M U T KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGH U T KINH DOANH CÓ I U KI N**

#### **i u 8. Th c hi n quy nh v ngành, ngh c m u t kinh doanh**

1. T ch c, cá nhân không c th c hi n ho t ng u t kinh doanh trong các ngành, ngh quy nh t i i u 6 và các Ph l c 1, 2 và 3 Lu t u t .

2. Vi c s n xu t, s d ng s n ph m quy nh t i các Ph l c 1, 2 và 3 c a Lu t u t trong phân tích, ki m nghi m, nghiên c u khoa h c, y t , s n xu t đ c ph m, i u tra t i ph m, b o v qu c phòng, an ninh th c hi n nh sau:

a) Các ch t ma túy quy nh t i Ph l c 1 c a Lu t u t c c quan nhà n c có th m quy n cho phép s n xu t, s d ng theo quy nh c a Chính ph v danh m c ch t ma túy, tỉ n ch t và Công c th ng nh t v ch ng ma túy n m 1961, Công c Liên h p qu c n m 1988 v ch ng buôn bán b t h p pháp các ch t ma túy và ch t h ng th n;

b) Các lo i hóa ch t, khoáng v t quy nh t i Ph l c 2 c a Lu t u t c c quan nhà n c có th m quy n cho phép s n xu t, s d ng theo quy nh c a Chính ph v qu n lý hóa ch t thu c di n ki m soát c a Công c c m phát tri n, s n xu t, tàng tr , s d ng và phá h y v khí hóa h c và các v n b n h ng đ n Công c Rotterdam v th t c th a thu n có thông báo tr c i v i m t s hóa ch t nguy h i và thu c b o v th c v t trong buôn bán qu c t ;

c) M u các loài th c v t, ng v t hoang dã quy nh t i Ph l c 3 c a Lu t u t c c quan nhà n c có th m quy n cho phép khai thác theo quy nh c a Chính ph v qu n lý th c v t r ng, ng v t r ng nguy c p, quý, hi m và Công c v buôn bán qu c t các loài ng, th c v t hoang dã, nguy c p (CITES).

**i u 9. Th c hi n quy nh v ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n và i u ki n u t kinh doanh**

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế có quy định kinh doanh trong ngành, nghề mà luật kinh doanh có điều kiện quy định tại Phần 4 Luật thuế khi áp dụng điều kiện và phi bổ sung áp dụng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Điều kiện hoạt động kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận điều kiện;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bổ sung trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Văn bản xác nhận;

e) Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không quy định tại các mục a, b, c, d và Khoản này;

g) Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải áp dụng thực hiện hoạt động kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận đối với các hình thức văn bản quy định tại các mục a, b, c, d, và e Khoản này.

3. Mọi cá nhân, tổ chức áp dụng điều kiện hoạt động kinh doanh đều có quy định các văn bản quy định tại các mục a, b, c, d, và e Khoản 2 điều này (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc quy định thực hiện hoạt động kinh doanh khi áp dụng điều kiện quy định tại mục g Khoản 2 điều này. Trong trường hợp tiếp xúc, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do thích hợp.

4. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính các cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện quy định tại mục g Khoản 2 điều này, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

## **Điều 10. Thực hiện quy định với điều kiện hoạt động kinh doanh ngoài**

1. Điều kiện hoạt động kinh doanh ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm:

a) Điều kiện về tài sản của nhà hoạt động kinh doanh ngoài;

b) Điều kiện về hình thức hoạt động;

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động;

d) Điều kiện về việc Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều lệ của cơ quan chức năng.

2. Nguyên tắc áp dụng điều kiện hoạt động kinh doanh ngoài:

a) Nhà xuất nhập khẩu các ngành, nghề khác nhau phải áp dụng toàn bộ quy định về xuất nhập khẩu các ngành, nghề đó;

b) Nhà xuất nhập khẩu các mặt hàng nhập khẩu và xuất khẩu quy định khác nhau về xuất nhập khẩu của các mặt hàng nhập khẩu quy định trong các mặt hàng đó; trường hợp là các mặt hàng xuất khẩu thì nhà xuất nhập khẩu quy định và nghĩa vụ của mình theo quy định của xuất nhập khẩu đó;

c) Về ngành nghề, phân ngành dịch vụ của các nước không quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và xuất nhập khẩu khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về xuất nhập khẩu nhà xuất nhập khẩu thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Nhà xuất nhập khẩu vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thì Việt Nam cấp giấy xuất nhập khẩu quy định về nhà xuất nhập khẩu gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trường hợp pháp luật và xuất nhập khẩu gia Việt Nam và xuất nhập khẩu gia, vùng lãnh thổ có quy định khác;

đ) Về ngành nghề, phân ngành dịch vụ của các nước không quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và xuất nhập khẩu khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về xuất nhập khẩu nhà xuất nhập khẩu, Cơ quan ký kết lý do kinh doanh và xuất nhập khẩu và Bộ quản lý ngành xem xét, quy định;

e) Trường hợp nhà xuất nhập khẩu đã cấp phép thì Việt Nam xuất nhập khẩu trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Phụ lục này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã công bố trên Cơ quan thông tin xuất nhập khẩu nhà xuất nhập khẩu theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan ký kết xuất nhập khẩu xem xét, quy định hoặc nhà xuất nhập khẩu trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lý do kinh doanh và Bộ quản lý ngành.

### **Điều 11. Áp dụng giấy xuất nhập khẩu và thuế xuất nhập khẩu là công dân Việt Nam những người có mặt tại nhà xuất nhập khẩu**

1. Về các hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam, nhà xuất nhập khẩu là công dân Việt Nam những người có mặt tại nhà xuất nhập khẩu quy định của pháp luật áp dụng giấy xuất nhập khẩu và thuế xuất nhập khẩu quy định về nhà xuất nhập khẩu trong nhà xuất nhập khẩu.

2. Trong trường hợp là các mặt hàng nhập khẩu và thuế xuất nhập khẩu quy định về nhà xuất nhập khẩu trong nhà xuất nhập khẩu, nhà xuất nhập khẩu quy định tại Phụ lục này không phải là các quy định và nghĩa vụ quy định về nhà xuất nhập khẩu nhà xuất nhập khẩu.

### **Mục 2. KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ XUẤT NHẬP KHẨU KINH DOANH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NHÀ XUẤT NHẬP KHẨU**

#### **Điều 12. Công bố xuất nhập khẩu kinh doanh**



1. B K ho ch và ut ch trì, ph i h p v i các B , c quan ngang B rà soát, t p h p i u ki n ut kinh doanh công b trên C ng thông tin qu c gia v ng ký doanh nghi p.

2. i u ki n ut kinh doanh c công b theo quy nh t i Kho n 1 i u này g m nh ng n i dung sau ây:

a) Ngành, ngh ut kinh doanh có i u ki n theo quy nh t i Ph l c 4 Lu t ut ;

b) C n c áp d ng i u ki n ut kinh doanh i v i các ngành, ngh quy nh t i i m a Kho n này;

c) i u ki n mà cá nhân, t ch c kinh t ph i áp ng th c hi n ho t ng ut kinh doanh theo quy nh t i Kho n 2 i u 9 Ngh nh này.

3. Trong tr ng h p i u ki n ut kinh doanh có s thay i theo quy nh t i các lu t, pháp l nh, ngh nh, nh ng n i dung quy nh t i Kho n 2 i u này c c p nh t theo th t c sau:

a) Trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày các lu t, pháp l nh, ngh nh c ban hành, B , c quan ngang B g i v n b n n B K ho ch và ut ngh c p nh t i u ki n ut kinh doanh trên C ng thông tin qu c gia v ng ký doanh nghi p;

b) Trong th i gian 03 ngày làm vi c k t ngày nh n c ngh c a B , c quan ngang B , B K ho ch và ut c p nh t i u ki n ut kinh doanh ho c c p nh t n i dung thay i v i u ki n ut kinh doanh trên C ng thông tin qu c gia v ng ký doanh nghi p.

### **i u 13. Công b i u ki n ut i v i nhà ut n c ngoài**

1. B K ho ch và ut ch trì, ph i h p v i các B , c quan ngang B rà soát, t p h p các ngành, ngh và i u ki n ut i v i nhà ut n c ngoài theo quy nh t i các lu t, pháp l nh, ngh nh, i u c qu c t v ut và ngành, phân ngành d ch v quy nh t i i m e Kho n 2 i u 10 Ngh nh này công b trên C ng thông tin qu c gia v ut n c ngoài.

2. i u ki n ut i v i nhà ut n c ngoài c công b theo quy nh t i Kho n 1 i u này g m nh ng n i dung sau ây:

a) Ngành, ngh ut có i u ki n i v i nhà ut n c ngoài;

b) C n c áp d ng i u ki n ut i v i nhà ut n c ngoài;

c) N i dung i u ki n ut áp d ng i v i nhà ut n c ngoài theo quy nh t i Kho n 1 i u 10 Ngh nh này;

d) Các ngành, phân ngành d ch v quy nh t i i m e Kho n 2 i u 10 Ngh nh này.

3. Nh ng n i dung quy nh t i Kho n 2 i u này c c p nh t trong các tr ng h p sau:

a) i u ki n u t i v i nh à u t n c ngo ài có s thay i theo quy nh t i các lu t, pháp l nh, ngh nh và i u c qu c t v u t ;

b) Các ngành, phân ngành d ch v quy nh t i i m e Kho n 2 i u 10 Ngh nh này c i u ch nh theo k t qu rà soát quy nh t i Kho n 1 i u này.

4. Nh ng n i dung c c p nh t trong các tr ng h p quy nh t i Kho n 3 i u này c công b trên C ng thông tin qu c gia v u t n c ngo ài theo th t c quy nh t i Kho n 3 i u 12 Ngh nh này.

#### **i u 14. xu t s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n và i u ki n u t kinh doanh**

1. C n c i u ki n phát tri n kinh t - xã h i, yêu c u qu n lý nh à n c trong t ng th i k và i u c qu c t v u t , B , c quan ngang B trình Chính ph xu t s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh.

2. Ngoài nh ng n i dung theo quy nh c a pháp lu t v ban hành v n b n quy ph m pháp lu t, xu t s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh g m nh ng n i dung sau ây:

a) Ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh d ki n s a i, b sung;

b) Phân tích s c n thi t, m c ích c a vi c s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh phù h p v i quy nh t i các Kho n 1, 3 và 4 i u 7 Lu t u t ;

c) C n c s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh và i t ng ph i tuân th ;

d) ánh giá tính h p lý, kh thi c a vi c s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh và s phù h p v i i u c qu c t v u t ;

e) ánh giá tác ng c a vi c s a i, b sung ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n ho c i u ki n u t kinh doanh i v i công tác qu n lý nh à n c và ho t ng u t kinh doanh c a các i t ng ph i tuân th .

3. B , c quan ngang B l y ý ki n c a B K ho ch và u t v xu t quy nh t i Kho n 2 i u này trong quá trình th m nh, phê duy t ngh xây đ ng lu t, pháp l nh, ngh nh theo quy nh c a pháp lu t v ban hành v n b n quy ph m pháp lu t.

#### **i u 15. Rà soát, ánh giá tình hình th c hi n quy nh v ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n**

1. H ng n m và theo yêu c u qu n lý c a mình, B , c quan ngang B có trách nhi m rà soát, ánh giá tình hình th c hi n các quy nh v ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n và các i u ki n u t kinh doanh thu c ph m vi ch c n ng qu n lý c a mình.

2. N i dung rà soát, ánh giá:

a) đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề và kinh doanh có điều kiện và các điều kiện kinh doanh thực chất của ngân sách của B, cơ quan ngang B có hiệu lực nhất định mà soát, đánh giá;

b) đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề và kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh; và nguyên nhân phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác như hình thức thực hiện quy định về ngành, nghề và kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh (nếu có);

d) Kinh nghiệm sai, bổ sung quy định về ngành, nghề và kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh (nếu có).

3. B, cơ quan ngang B gửi xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### **Chương III** **ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

#### **Mục 1. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

##### **Điều 16. Điều kiện và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư**

1. Điều kiện chính ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2 điều 15 và điều 16 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

b) Dự án đầu tư có tài sản cố định kinh tế - xã hội khó khăn hoặc tài sản cố định kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện ghi ngân sách từ 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày quyết định chấp thuận đầu tư và điều kiện không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Dự án đầu tư ở vùng nông thôn sẽ đóng góp 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trực tiếp và lao động có hợp đồng lao động dài hạn 12 tháng);

e) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

2. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:

a) D án u t quy nh t i i m c Kho n 1 i u này c h ng u ãi u t nh quy nh i v i d án u t t i a bàn có i u ki n kinh t - xã h i c bi t khó kh n;

b) D án u t quy nh t i i m d Kho n 1 i u này c h ng u ãi u t nh quy nh i v i d án u t t i a bàn có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n;

c) D án u t thu c ngành, ngh u ãi u t th c hi n t i a bàn có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n c h ng u ãi u t nh quy nh i v i d án u t thu c a bàn có i u ki n kinh t - xã h i c bi t khó kh n;

d) D án u t áp ng i u ki n h ng các m c u ãi u t khác nhau c áp d ng m c u ãi cao nh t;

u ãi thu thu nh p doanh nghi p i v i d án u t t i khu công nghi p, khu ch xu t quy nh t i M c 55 Ph l c II Ngh nh này th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v thu thu nh p doanh nghi p;

e) u ãi ti n thuê t theo a bàn khu công nghi p, khu ch xu t quy nh t i M c 55 Ph l c II Ngh nh này không áp d ng i v i d án u t t i các khu công nghi p, khu ch xu t thu c các qu n n i thành c a ô th lo i c bi t, ô th lo i I tr c thu c trung ng và các ô th lo i I tr c thu c t nh.

#### **i u 17. Th t c áp d ng u ãi u t**

1. u ãi u t ghi t i Gi y ch ng nh n ng ký u t , v n b n quy t nh ch tr ng u t g m nh ng n i dung sau ây:

a) i t ng và i u ki n h ng u ãi u t theo quy nh t i i u 16 Ngh nh này;

b) C n c áp d ng u ãi u t theo quy nh c a pháp lu t v thu và pháp lu t v t ai.

2. i v i d án u t thu c di n c p Gi y ch ng nh n ng ký u t ho c quy t nh ch tr ng u t , nhà u t c n c n i dung u ãi u t quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký u t ho c v n b n quy t nh ch tr ng u t h ng u ãi u t . C n c áp d ng u ãi u t i v i doanh nghi p khoa h c và công ngh là Gi y ch ng nh n doanh nghi p khoa h c và công ngh .

3. i v i d án u t không thu c tr ng h p quy nh t i Kho n 2 i u này, nhà u t c n c i t ng h ng u ãi u t quy nh t i Kho n 1 i u 16 Ngh nh này, quy nh c a pháp lu t có liên quan t xác nh u ãi u t và th c hi n th t c h ng u ãi u t t i C quan áp d ng u ãi u t .

4. u ãi u t c i u ch nh trong các tr ng h p sau:

a) Tr ng h p d án u t áp ng i u ki n c h ng thêm u ãi u t thì nhà u t c h ng u ãi u t ó cho th i gian u ãi còn l i;

b) Nhà u t không c h ng u ãi theo quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký u t , v n b n quy t nh ch tr ng u t trong tr ng h p d án u t không áp ng i u ki n h ng u ãi u t quy nh t i Gi y ch ng nh n



3. Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

**ĐIỀU 20. ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẤM XUẤT**

1. Hoạt động kinh doanh và đầu tư trong khu công nghiệp, khu chấm xuất khẩu phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chấm xuất khẩu cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, cần vào điều kiện đặc biệt ưu tiên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quy định thành lập hoặc giao cho nhà đầu tư có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chấm xuất khẩu.

**Chương IV  
THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**

**Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**ĐIỀU 21. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư**

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố ý kiến, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 1 điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản yêu cầu của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 điều này để tiếp thị dự án đầu tư.

**ĐIỀU 22. Trình tự thực hiện dự án đầu tư**

1. Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây:

a) Quy định chi trả cho nhà đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế;

c) Thực hiện thủ tục giao đất, giao quyền sử dụng đất, cho thuê đất, cho thuê quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

d) Thực hiện thủ tục xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

2. Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất thì chỉ được đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục quy định như các trường hợp khác.

### **Điều 23. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia và đầu tư nước ngoài**

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin và dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia và đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư nộp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia và đầu tư nước ngoài theo dõi tình hình xử lý hồ sơ.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia và đầu tư nước ngoài tiếp nhận, xử lý, trực tiếp xử lý hồ sơ đăng ký đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.

4. Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia và đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng biện pháp và Nghị định Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin và dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia và đầu tư nước ngoài.

### **Điều 24. Chế độ phi hồ sơ giấy quy định thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Ngoài thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện các thủ tục này tự mình hoặc thông qua người đại diện theo trình tự sau:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký;

d) Trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký thông báo 01 lần với toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

đ) Các nhà đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư từ Cơ quan đăng ký.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này và các thủ tục khác có yêu cầu phối hợp giữa Cơ quan đăng ký và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

### **Điều 25. Thủ tục lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thu c di n quy t nh ch tr ng ut**

1. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư quy định như trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thu c phạm vi quản lý của các quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung nghi c ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại các nội dung đã c cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định, phê duyệt trước đó.

3. Trong vi d án đầu tư d kiến thực hiện tại địa phương không có quy hoạch hoặc không thu c quy hoạch đã c cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định như trên.

4. Trong vi d án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài s d ng t t i o, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thu c thẩm quyền quy định như trên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về tài nguyên trong quá trình thực hiện thủ tục quy định như trên, dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu ch xu t, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã c cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 26. Trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư**

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, tài nguyên, môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong vi d án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quy định như trên, nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện



d án ut theo úng n i dung quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký ut , v n b n quy t nh ch tr ng ut và quy nh c a pháp lu t có liên quan.

3. Nhà ut có trách nhi m th c hi n ch báo cáo ho t ng ut theo quy nh c a Lu t ut , Ngh nh này và pháp lu t liên quan; cung c p các v n b n, tài li u, thông tin liên quan n n i dung ki m tra, thanh tra và giám sát ho t ng ut cho c quan nhà n c có th m quy n theo quy nh c a pháp lu t.

### **i u 27. B o m th c hi n d án ut**

1. Nhà ut ph i ký qu trong tr ng h p c Nhà n c giao t, cho thuê t, cho phép chuy n m c ích s d ng t th c hi n d án ut , tr các tr ng h p sau:

a) Nhà ut trúng u giá quy n s d ng t th c hi n d án ut c Nhà n c giao t có thu ti n s d ng t, cho thuê t thu ti n thuê t m t l n cho c th i gian thuê;

b) Nhà ut trúng u th u th c hi n d án ut có s d ng t theo quy nh c a pháp lu t v u th u;

c) Nhà ut c Nhà n c giao t, cho thuê t trên c s nh n chuy n nh ng d án ut ã th c hi n ký qu ho c ã hoàn thành vi c góp v n, huy ng v n theo ti n quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký ut , v n b n quy t nh ch tr ng ut ;

d) Nhà ut c Nhà n c giao t, cho thuê t th c hi n d án u t trên c s nh n chuy n nh ng quy n s d ng t, tài s n g n li n v i t c a ng i s d ng t khác;

) Nhà ut là n v s nghi p có thu, công ty phát tri n khu công ngh cao c thành l p theo quy t nh c a c quan nhà n c có th m quy n th c hi n d án ut c Nhà n c giao t, cho thuê t phát tri n k t c u h t ng khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu ch c n ng trong khu kinh t .

2. Vi c ký qu theo quy nh t i Kho n 1 i u này c th c hi n trên c s th a thu n b ng v n b n gi a C quan ng ký ut và nhà ut sau khi d án ut c quy t nh ch tr ng ut nh ng ph i tr c th i i m giao t, cho thuê t, cho phép chuy n m c ích s d ng t; i v i d án ut không thu c đi n quy t nh ch tr ng ut thì th i i m ký qu là th i i m giao t, cho thuê t, cho phép chuy n m c ích s d ng t.

3. M c ký qu c tính b ng t l ph n tr m trên v n ut c a d án u t quy nh t i v n b n quy t nh ch tr ng ut ho c Gi y ch ng nh n ng ký ut theo nguyên t c l y ti n t ng ph n nh sau:

a) i v i ph n v n n 300 t ng, m c ký qu là 3%;

b) i v i ph n v n trên 300 t ng n 1.000 t ng, m c ký qu là 2%;

c) i v i ph n v n trên 1.000 t ng, m c ký qu là 1%.

4. Vn ư t c a d án theo quy nh t i Kho n 3 i u này không bao g m t i n s d ng t, t i n thuê t n p cho nhà n c và chi phí xây d ng các công trình công c ng thu c d án ư t . i v i d án ư t c Nhà n c giao t, cho thuê t trong t ng giai o n, m c ký qu c tính theo v n ư t c a d án t ng ng v i t ng giai o n giao t, cho thuê t.

5. T i n ký qu c n p vào tài kho n c a C quan ng ký ư t m t i ngân hàng th ng m i t i Vi t Nam theo l a ch n c a nhà ư t . Nhà ư t ch u chi phí liên quan n v i c m , duy trì tài kho n ký qu và th c hi n các giao d ch liên quan n tài kho n ký qu .

6. Nhà ư t c gi m t i n ký qu trong các tr ng h p sau:

a) Gi m 25% s t i n ký qu i v i d án ư t thu c ngành, ngh u ãi ư t ; d án ư t t i a bàn có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n; d án ư t th c hi n trong khu công nghi p, khu ch xu t, k c d án ư t xây d ng, kinh doanh k t c u h t ng khu công nghi p, khu ch xu t;

b) Gi m 50% s t i n ký qu i v i d án ư t thu c ngành, ngh c b i t u ãi ư t ; d án ư t t i a bàn có i u ki n kinh t - xã h i c b i t khó kh n; d án ư t thu c ngành, ngh u ãi ư t th c hi n t i a bàn có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n; d án ư t th c hi n trong khu công ngh cao, khu kinh t , k c d án ư t xây d ng, kinh doanh k t c u h t ng khu công ngh cao, khu kinh t .

7. Nhà ư t ã t m ng t i n gi i phóng m t b ng, tái nh c c hoãn th c hi n ngh a v ký qu t ng ng v i s t i n gi i phóng m t b ng, tái nh c ã t m ng.

8. Nhà ư t c hoàn tr t i n ký qu theo nguyên t c sau:

a) Hoàn tr 50% s t i n ký qu t i th i i m nhà ư t hoàn thành th t c giao t, cho thuê t, cho phép chuy n m c ích s d ng t và c c p các gi y phép, ch p thu n khác theo quy nh c a pháp lu t th c hi n ho t ng xây d ng (n u có) không ch m h n t i n quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký ư t ho c v n b n quy t nh ch tr ng ư t ;

b) Hoàn tr s t i n ký qu còn l i và t i n lãi phát sinh t kho n ký qu (n u có) t i th i i m nhà ư t hoàn thành v i c nghi m thu công trình xây d ng và l p t máy móc, thi t b d án ư t ho t ng không ch m h n t i n quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký ư t ho c v n b n quy t nh ch tr ng ư t ;

c) Tr ng h p gi m v n ư t c a d án, nhà ư t c hoàn tr s t i n ký qu t ng ng v i s v n ư t gi m theo quy nh t i Gi y ch ng nh n ng ký ư t ( i u ch nh) ho c v n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng ư t ;

d) Tr ng h p d án ư t không th t i p t c th c hi n vì lý do b t kh kháng ho c do l i c a c quan nhà n c có th m quy n trong quá trình th c hi n các th t c hành chính, nhà ư t c xem xét hoàn tr kho n t i n ký qu theo th a thu n v i C quan ng ký ư t .

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 của Điều này.

10. Trường hợp Điều 4 của Luật làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đất đai và nhà đất thực hiện việc ký quỹ theo quy định của Điều này.

## **Mục 2. THỰC C QUY ĐỊNH NH CH TR NG UT, C P GI Y CH NG NH N NG KÝ UT**

**Điều 28. Thực quy định nộp tiền, nộp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đất đai**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đất đai trong các trường hợp sau:

a) Đất đai ngoài khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Đất đai phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao và đất đai trong khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao tại những địa phương chia thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chức năng và khu công nghệ cao.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao và khu kinh tế tỉnh, thành phố, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đất đai trong khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm:

a) Đất đai phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao;

b) Đất đai thực hiện trong khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố thực hiện thẩm định, trình Chính phủ và Phòng Điều hành thực hiện đất đai tỉnh, thành phố, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đất đai trong các trường hợp sau đây:

a) Đất đai thực hiện trên địa bàn nhiệm vụ, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đất đai thực hiện trong và ngoài khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Cơ quan quy định các Khoản 1, 2 và 3 của Điều này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và thu hồi Giấy phép xây dựng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện xây dựng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện khác có giá trị pháp lý tương ứng cấp cho nhà đất trực tiếp liên quan có hiệu lực thi hành.

**Điều 29. Thực các quy định Giấy chứng nhận đăng ký đất đai không thu tiền nộp, điều chỉnh, thu hồi đất đai**

1. Nhà u t n p 01 b h s ng ký u t theo quy nh t i Kho n l i u 33 Lu t u t cho C quan ng ký u t .

2. i v i d án u t ã tri n khai ho t ng, nhà u t n p h s theo quy nh t i Kho n l i u này trong ó xu t d án u t c thay b ng báo cáo tình hình th c hi n d án u t t th i i m tri n khai n th i i m ngh c p Gi y ch ng nh n ng ký u t .

3. C quan ng ký u t c p Gi y ch ng nh n ng ký u t cho nhà u t trong th i h n 15 ngày k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i Kho n l i u này n u áp ng các i u ki n sau:

a) M c tiêu c a d án u t không thu c ngành, ngh c m u t kinh doanh;

b) D án u t áp ng i u ki n u t i v i nhà u t n c ngoài theo quy nh t i Kho n l i u 10 Ngh nh này (n u có).

**i u 30. Th t c c p Gi y ch ng nh n ng ký u t i v i d án u t thu c th m quy n quy t nh ch tr ng u t c a y ban nhân dân c p t nh**

1. D án u t thu c th m quy n quy t nh ch tr ng u t c a y ban nhân dân c p t nh c quy nh t i i u 32 Lu t u t .

2. Nhà u t n p 04 b h s ng ký u t theo quy nh t i Kho n l i u 33 Lu t u t cho C quan ng ký u t n i d ki n th c hi n d án u t .

3. C quan ng ký u t l y ý ki n th m nh c a c quan nhà n c có th m quy n v n i dung d án u t thu c ph m vi qu n lý c a c quan ó, g m:

a) S phù h p c a d án u t v i quy ho ch t ng th phát tri n kinh t - xã h i, quy ho ch phát tri n ngành và quy ho ch s d ng t;

b) Nhu c u s d ng t, i u ki n giao t, cho thuê t, cho phép chuy n m c ích s d ng t ( i v i d án c giao t, cho thuê t, cho phép chuy n m c ích s d ng t);

c) i u ki n u t i v i nhà u t n c ngoài ( i v i d án có m c tiêu thu c ngành, ngh u t có i u ki n i v i nhà u t n c ngoài);

d) u ã u t và i u ki n h ng u ã u t ( i v i d án thu c i t ng h ng u ã u t );

) Công ngh s d ng trong d án u t ( i v i d án s d ng công ngh h n ch chuy n giao theo quy nh c a pháp lu t v chuy n giao công ngh quy nh t i i m b Kho n l i u 32 Lu t u t ).

4. Trình t , th t c, n i dung quy t nh ch tr ng u t c a y ban nhân dân c p t nh th c hi n theo quy nh t i các Kho n 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 i u 33 Lu t u t .

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 điều này, Cơ quan đăng ký đất đai phải báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho thuê đất.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đất đai cho nhà thuê.

7. Điều kiện cho thuê đất của nhà thuê không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, đất thuê có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 1 khoản 1 điều 32 Luật đất đai thì chỉ tại khu công nghiệp, khu chức năng, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt, Cơ quan đăng ký đất đai lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 điều này cấp Giấy chứng nhận đăng ký đất đai cho nhà thuê trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất.

### **Điều 31. Thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đất đai điều kiện cho thuê đất của Thủ tướng Chính phủ**

1. Điều kiện cho thuê đất của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 31 Luật đất đai.

2. Nhà thuê diện tích 08 hecta trở lên đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 1 điều 34 Luật đất đai cho Cơ quan đăng ký đất đai thì chỉ tại đất thuê.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 điều này, Cơ quan đăng ký đất đai gửi 02 hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định hồ sơ cho các quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến đất đai lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 điều 30 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Cơ quan đăng ký đất đai, các cơ quan quy định tại Khoản 3 điều này có ý kiến về nội dung thẩm định về quyền lợi nhà nước của mình gửi Cơ quan đăng ký đất đai và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 điều này, Cơ quan đăng ký đất đai trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung sau đây:

a) Nhu cầu sử dụng đất, diện tích giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (điều kiện cho thuê đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) điều kiện cho thuê đất, cho thuê đất, cho thuê đất, cho thuê đất, cho thuê đất, cho thuê đất;

c) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gửi các nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận gửi các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư. Văn bản quyết định chấp thuận gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chấp thuận, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

9. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;

b) Dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

### **Điều 32. Thủ tục quyết định chấp thuận đầu tư dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

1. Việc quyết định chấp thuận đầu tư dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

2. Dự án đầu tư của nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 1 của Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất,

khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chức xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lý thuyết nhất theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này quy định như sau.

3. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lý thuyết nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này quy định như sau theo quy định sau:

a) Dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định như sau. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định như sau trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quy định như sau của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chức xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quy định như sau. Văn bản quy định như sau của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

### **Mục 3. THỰC HIỆN NGHIỆP VỤ CÔNG VIỆC CÔNG ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, QUY ĐỊNH NHƯ SAU**

**Điều 33. Thực hiện Nghiệp vụ Công đăng ký đầu tư dự án đầu tư không thu địa điểm quy định như sau**

1. Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản nghị định của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan để thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện Nghiệp vụ Công đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nghị định của dự án đầu tư thực hiện Nghiệp vụ Công đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp thực hiện địa điểm đầu tư, diện tích đất đai; mức tiêu, quy mô dự án đầu tư; văn bản của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ (nếu có) và các điều kiện khác của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm:

a) Văn bản nghị định của dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư mới thực hiện;

c) Quy định của nhà xuất và việc chuyển đổi án xuất (đối với các trường hợp chuyển đổi nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Xuất nhập khẩu);

d) Giám trình hồ sơ cùng cấp giấy tờ liên quan đến việc chuyển đổi nội dung quy định tại các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100 Điều 33 Luật Xuất nhập khẩu (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký xuất nhập khẩu Giấy chứng nhận đăng ký xuất khẩu cho nhà xuất khẩu.

4. Việc chuyển đổi nhà xuất khẩu thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Nghị định này.

### **Điều 34. Thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận đăng ký xuất khẩu đối với đơn hàng xuất khẩu thu thuế mậu dịch quy định trong Luật Thương mại và ban hành dân cư tại nhà**

1. Trường hợp chuyển đổi mục tiêu, địa điểm xuất khẩu, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn xuất khẩu trên 10% tổng vốn xuất khẩu làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất sản xuất; chuyển đổi thời hạn thực hiện sản xuất hoặc thay đổi người kinh doanh tại nhà xuất khẩu (nếu có), nhà xuất khẩu thực hiện thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận đăng ký xuất khẩu theo quy định sau:

a) Nhà xuất khẩu nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký xuất khẩu;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký xuất khẩu ghi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan lấy ý kiến và phê duyệt nội dung chuyển đổi;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Cơ quan đăng ký xuất khẩu, các cơ quan quy định tại Điều 1 của Nghị định này có ý kiến và phê duyệt nội dung chuyển đổi thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan quy định tại Điều 1 của Nghị định này, Cơ quan đăng ký xuất khẩu lập báo cáo thẩm định các nội dung chuyển đổi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký xuất khẩu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chuyển đổi cho trường hợp xuất khẩu và ghi cho Cơ quan đăng ký xuất khẩu;

f) Các văn bản quy định nội dung chuyển đổi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký xuất khẩu chuyển đổi Giấy chứng nhận đăng ký xuất khẩu cho nhà xuất khẩu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản quy định nội dung chuyển đổi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp chuyển đổi các nội dung không quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu thực hiện thủ tục theo quy định trong Nghị định 133/2016/NĐ-CP của Chính phủ.



**điểm 35. Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai**  
**đất thuộc quyền quản lý của Thủ tướng Chính phủ**

1. Trường hợp chuyển nhượng đất đai, công nhận; tăng hoặc giảm diện tích trên 10% tổng diện tích làm thay đổi mục đích, quy mô và công suất xây dựng; chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai (nếu có), nhà đất thuộc thẩm quyền chuyển nhượng của Thủ tướng Chính phủ theo quy định như sau:

a) Nhà đất theo pháp luật quy định tại Khoản 2 điểm 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đất đai;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 1 của Khoản này, Cơ quan đăng ký đất đai gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà đất có liên quan liên quan đến nội dung chuyển nhượng;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Cơ quan đăng ký đất đai, các cơ quan quy định tại Điều 1 của Khoản này có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà đất của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 1 của Khoản này, Cơ quan đăng ký đất đai trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Khoản 5 điểm 31 Nghị định này liên quan đến nội dung chuyển nhượng;

e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 1 của Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung chuyển nhượng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển nhượng;

f) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển nhượng. Văn bản quyết định chuyển nhượng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đất đai;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản quyết định chuyển nhượng, Cơ quan đăng ký đất đai chuyển nhượng chuyển nhượng cho nhà đất.

2. Trường hợp chuyển nhượng các nội dung không quy định tại Khoản 1 điểm này, nhà đất thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm 33 Nghị định này.

**điểm 36. Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đất đai**

1. Khi chuyển nhượng đất đai thuộc diện quy định chuyển nhượng và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đất đai, nhà đất thuộc thẩm quyền quy định chuyển nhượng trong các trường hợp sau:

a) i u ch nh m c tiêu, a i m u t , công ngh chính;

b) T ng ho c gi m trên 10% t ng v n u t làm thay i m c tiêu, quy mô và công su t c a d án u t ;

c) i u ch nh th i h n th c hi n c a d án u t ho c thay i i u ki n i v i nhà u t (n u có).

2. Trình t , th t c quy t nh i u ch nh ch tr ng u t th c hi n theo quy nh t ng ng t i i u 34 và i u 35 Ngh nh này.

3. i v i d án quy nh t i Kho n 2 i u 32 Ngh nh này, Ban Qu n lý khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao và khu kinh t l y ý ki n th m nh theo quy nh t i Kho n 3 i u 30 Ngh nh này liên quan n n i dung i u ch nh. Trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày nh n c ý ki n th m nh, Ban Qu n lý khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao và khu kinh t quy t nh i u ch nh ch tr ng u t .

4. i v i d án quy nh t i Kho n 3 i u 32 Ngh nh này, C quan ng ký u t l y ý ki n c a B K ho ch và u t và c quan nhà n c có th m quy n theo quy nh t i Kho n 3 i u 30 Ngh nh này liên quan n n i dung i u ch nh quy t nh i u ch nh ch tr ng u t theo quy nh sau:

a) i v i d án u t quy nh t i i m a Kho n 3 i u 32 Ngh nh này, trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày nh n c ý ki n c a B K ho ch và u t và c quan có liên quan, C quan ng ký u t l p báo cáo th m nh trình y ban nhân dân c p t nh quy t nh i u ch nh ch tr ng u t . y ban nhân c p t nh quy t nh i u ch nh ch tr ng u t trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày nh n c báo cáo th m nh c a C quan ng ký u t . V n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng u t c g i B K ho ch và u t , C quan ng ký u t và nhà u t ;

b) i v i d án u t quy nh t i i m b Kho n 3 i u 32 Ngh nh này, trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày nh n c ý ki n c a B K ho ch và u t và c quan có liên quan, Ban Qu n lý các khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t xem xét, quy t nh i u ch nh ch tr ng u t . V n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng u t c g i B K ho ch và u t và nhà u t .

### **i u 37. Th t c thay i nhà u t trong tr ng h p chuy n nh ng d án u t**

1. Nhà u t c quy n chuy n nh ng m t ph n ho c toàn b d án u t c a mình cho nhà u t khác theo các i u ki n quy nh t i Kho n 1 i u 45 Lu t u t . Tr ng h p chuy n nh ng d án phát sinh thu nh p, nhà u t chuy n nh ng d án u t th c hi n ngh a v v thu theo quy nh c a pháp lu t.

2. Th t c thay i nhà u t i v i d án u t ho t ng theo Gi y ch ng nh n ng ký u t và không thu c di n quy t nh ch tr ng u t :

a) Nhà  t chuy n nh ng d  n  t n p 01 b h s cho C quan ng ký  t , g m: V n b n ngh i u ch nh d  n  t ; báo cáo tình hình th c hi n d  n  t n th i i m chuy n nh ng d  n  t ; h p ng chuy n nh ng d  n  t ho c tài li u khác có giá tr pháp lý t ng ng; b n sao ch ng minh nhân dân, th c n c c ho c h chi u i v i nhà  t là cá nhân, b n sao Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p ho c tài li u khác có giá tr pháp lý t ng ng i v i nhà  t là t ch c c a nhà  t nh n chuy n nh ng; b n sao Gi y ch ng nh n ng ký  t ho c v n b n quy t nh ch tr ng  t (n u có); b n sao H p ng BCC i v i d  n  t theo hình th c h p ng BCC; b n sao m t trong các tài li u sau c a nhà  t nh n chuy n nh ng d  n  t : báo cáo tài chính 02 n m g n nh t c a nhà  t , cam k t h tr tài chính c a công ty m , cam k t h tr tài chính c a t ch c tài chính, b o lãnh v n ng l c tài chính c a nhà  t , tài li u thuy t minh n ng l c tài chính c a nhà  t ;

b) C quan ng ký  t xem xét i u ki n chuy n nh ng d  n  t theo quy nh t i Kho n l i u 45 Lu t  t i u ch nh Gi y ch ng nh n ng ký  t trong th i h n 10 ngày làm vi c k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i i m a Kho n này.

3. Th t c thay i nhà  t i v i d  n  t ho t ng theo Gi y ch ng nh n ng ký  t và thu c di n quy t nh ch tr ng  t c a y ban nhân dân c p t nh:

a) Nhà  t chuy n nh ng d  n  t n p 04 b h s theo quy nh t i i m a Kho n 2 i u này cho C quan ng ký  t ;

b) Trong th i h n 03 ngày làm vi c k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i i m a Kho n này, C quan ng ký  t g i h s cho c quan nhà n c có th m quy n l y ý ki n th m nh v i u ki n chuy n nh ng d  n  t quy nh t i Kho n l i u 45 Lu t  t ;

c) Trong th i h n 10 ngày làm vi c k t ngày nh n c ngh c a C quan ng ký  t , các c quan quy nh t i i m b Kho n này có ý ki n v i u ki n chuy n nh ng thu c ph m vi qu n lý c a mình;

d) Trong th i h n 20 ngày k t ngày nh n c h s h p l , C quan ng ký  t l p báo cáo v vi c áp ng i u ki n chuy n nh ng d  n  t theo quy nh t i Kho n l i u 45 Lu t  t trình y ban nhân dân c p t nh;

) Trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày nh n c báo cáo c a C quan ng ký  t , y ban nhân dân c p t nh xem xét, quy t nh i u ch nh ch tr ng  t ;

e) Trong th i h n 03 ngày làm vi c k t ngày nh n c v n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng  t , C quan ng ký  t i u ch nh Gi y ch ng nh n ng ký  t cho nhà  t nh n chuy n nh ng d  n  t .

4. Thủ tục thay đổi nhà đất và dự án đất đai theo Giấy chứng nhận đăng ký đất đai và thu c di n quy t nh ch tr ng ut c a Thủ t ng Chính ph :

a) Nhà đất chuyển nhượng dự án đất đai n p 08 b h s theo quy nh t i i m a Kho n 2 i u này cho C quan ng ký ut ;

b) Trong th i h n 03 ngày làm vi c k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i i m a Kho n này, C quan ng ký ut g i h s cho c quan nhà n c có th m quy n l y ý ki n th m nh v i u ki n chuyển nhượng dự án đất đai quy nh t i Kho n 1 i u 45 Lu t ut ;

c) Trong th i h n 10 ngày làm vi c k t ngày nh n c ngh c a C quan ng ký ut , các c quan quy nh t i i m b Kho n này có ý ki n v i u ki n chuyển nhượng thu c ph m vi qu n lý c a mình;

d) Trong th i h n 25 ngày k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i i m a Kho n này, C quan ng ký ut trình y ban nhân dân c p t nh xem xét, có ý ki n g i B K ho ch và ut v n i dung quy nh t i i m c và i m d Kho n 1 i u 45 Lu t ut (n u có).

) Trong th i h n 10 ngày làm vi c k t ngày nh n c ý ki n c a y ban nhân dân c p t nh, B K ho ch và ut l p báo cáo th m nh v i u ki n chuyển nhượng dự án đất đai theo quy nh t i Kho n 1 i u 45 Lu t ut ;

e) Trong th i h n 07 ngày làm vi c k t ngày nh n c báo cáo th m nh c a B K ho ch và ut , Thủ t ng Chính ph xem xét, quy t nh i u ch nh ch tr ng ut . V n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng ut c g i cho B K ho ch và ut , y ban nhân dân c p t nh và C quan ng ký ut ;

g) Trong th i h n 05 ngày làm vi c k t ngày nh n c v n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng ut , C quan ng ký ut i u ch nh Giấy chứng nhận đăng ký đất đai cho nhà đất nh n chuyển nhượng dự án đất đai .

5. Thủ tục thay đổi nhà đất và dự án thu c di n quy t nh ch tr ng ut và không thu c di n c p Giấy chứng nhận đăng ký đất đai th c hi n theo quy nh t ng ng t i Kho n 3 và Kho n 4 i u này.

6. i v i d án th c hi n theo quy t nh ch tr ng ut c a Ban Qu n lý khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t (sau ây g i là Ban Qu n lý), Ban Qu n lý quy t nh i u ch nh ch tr ng ut khi áp ng i u ki n quy nh t i Kho n 1 i u 45 Lu t ut .

7. i v i d án đất đai c quy t nh ch tr ng ut và nhà đất ã hoàn thành vi c góp v n, huy ng v n và a d án vào khai thác, v n hành thì không ph i th c hi n th t c i u ch nh quy t nh ch tr ng ut theo quy nh t i các Kho n 3, 4, 5 và 6 i u này. Tr ng h p d án th c hi n theo Giấy chứng nhận đăng ký đất đai , nhà đất th c hi n th t c i u ch nh Giấy chứng nhận đăng ký đất đai theo quy nh t i Kho n 2 i u này.

8. Tr ng h p nhà đất n c ngoài nh n chuyển nhượng dự án đất đai và thành l p t ch c kinh t th c hi n d án đất đai ó thì th c hi n th t c c p

họ cũu chnh Gi y ch ng nh n ng ký ư t , sau ó th c hi n th t c thành l p t ch c kinh t theo quy nh c a pháp lu t t ng ng v i t ng lo i hình t ch c kinh t .

**i u 38. Th t c i u ch nh d án ư t trong tr ng h p chia, tách, h p nh t, sáp nh p, chuy n i lo i hình t ch c kinh t**

1. T ch c kinh t c hình thành trên c s chia, tách, h p nh t, sáp nh p, chuy n i lo i hình t ch c kinh t (sau ây g i chung là t ch c l i) c k th a và ti p t c th c hi n các quy n và ngh a v c a nhà ư t i v i d án ư t ã th c hi n tr c khi t ch c l i.

2. Nhà ư t quy t nh vi c t ch c l i và x lý tài s n, quy n, ngh a v liên quan n d án ư t theo quy nh c a pháp lu t v doanh nghi p và pháp lu t có liên quan.

3. Sau khi hoàn thành th t c quy nh t i Kho n 2 i u này, nhà ư t n p 01 b h s cho C quan ng ký ư t n i th c hi n d án ư t i u ch nh d án ư t . H s g m:

a) V n b n ngh i u ch nh d án ư t ;

b) B n sao Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p họ c tài li u có giá tr pháp lý t ng ng c a nhà ư t ti p nh n d án ư t ;

c) B n sao ngh quy t họ c quy t nh c a nhà ư t v vi c t ch c l i, trong ó có n i dung v vi c x lý tài s n, quy n và ngh a v liên quan n d án ư t .

4. Trong th i h n 15 ngày k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i Kho n 3 i u này, C quan ng ký ư t i u ch nh, c p Gi y ch ng nh n ng ký ư t cho nhà ư t .

5. i v i d án ư t không th c hi n theo Gi y ch ng nh n ng ký ư t , nhà ư t không ph i th c hi n th t c i u ch nh nhà ư t theo quy nh t i các Kho n 3 và Kho n 4 i u này. Vi c chuy n quy n s h u tài s n cho nhà ư t ti p nh n d án ư t sau khi t ch c l i th c hi n theo quy nh c a pháp lu t dân s , pháp lu t v doanh nghi p và pháp lu t có liên quan.

**i u 39. Th t c i u ch nh d án ư t theo b n án, quy t nh c a tòa án, tr ng tài**

1. i v i d án ư t ph i i u ch nh theo b n án, quy t nh có hi u l c c a tòa án, tr ng tài thì nhà ư t c n c b n án, quy t nh ó i u ch nh, ti p nh n và ti p t c tri n khai th c hi n d án ư t .

2. i v i d án ư t th c hi n theo Gi y ch ng nh n ng ký ư t , nhà ư t n p 01 b h s cho C quan ng ký ư t n i th c hi n d án ư t . H s g m:

a) V n b n ngh i u ch nh d án ư t ;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu vì nhà  
uất là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu  
từng khác xác nhận về cách pháp lý vì nhà xuất phát;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

3. Cơ quan đăng ký xuất nhập cảnh Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh trong  
thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của Khoản 2  
của Điều này.

#### **Điều 40. Thời hạn nộp, chấp lý và hiệu lực thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh bị mất hoặc hỏng, nhà  
uất nộp văn bản đề nghị chấp lý Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh cho Cơ quan  
đăng ký xuất nhập cảnh. Cơ quan đăng ký xuất nhập cảnh xem xét chấp lý Giấy chứng nhận đăng ký  
 xuất nhập cảnh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị chấp  
 lý Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh.

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh không đúng  
 với thông tin trên sổ đăng ký xuất nhập cảnh, Cơ quan đăng ký xuất nhập cảnh hiệu chỉnh thông tin  
 trên Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày  
 nhận đủ hồ sơ của nhà xuất phát.

3. Vì lý do án xuất nhập cảnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh  
 không thực hiện đăng ký nhập cảnh thì việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh  
 theo quy định của Khoản 1 Điều 36 Luật xuất nhập cảnh, nhà xuất phát tiếp tục thực  
 hiện đăng ký nhập cảnh và nộp lệ phí Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh (nếu có nhu cầu).

#### **Mục 4. THỜI HẠN CHẤM DỨT HỒ TÀI LIỆU**

##### **Điều 41. Điều kiện, thời hạn chấm dứt đăng ký nhập cảnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh**

1. Đăng ký nhập cảnh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định của  
 Khoản 1 Điều 48 Luật xuất nhập cảnh.

2. Việc chấm dứt đăng ký nhập cảnh thì thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp quyết định chấm dứt đăng ký nhập cảnh án xuất nhập cảnh theo quy  
 định của Điều 48 Luật xuất nhập cảnh, nhà xuất phát quyết định chấm dứt  
 hoạt động đăng ký nhập cảnh cho Cơ quan đăng ký xuất nhập cảnh trong thời hạn 15 ngày  
 kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh (nếu có);

b) Trường hợp chấm dứt đăng ký nhập cảnh án xuất nhập cảnh theo các điều kiện quy  
 định trong hồ sơ đăng ký, lệ phí doanh nghiệp hoặc chi phí thời hạn hoạt động đăng ký  
 nhập cảnh theo quy định của Điều 48 Luật xuất nhập cảnh, nhà xuất phát thông báo và  
 nộp lệ phí Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập cảnh (nếu có) cho Cơ quan  
 đăng ký xuất nhập cảnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt đăng ký nhập cảnh  
 án xuất nhập cảnh kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận về việc chấm dứt đăng ký nhập  
 cảnh;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động án xuất theo quy định tại các điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47 và Điều 48 Luật xuất, nhập khẩu, C quan hải quan ký xuất quy định chấm dứt hoạt động xuất nhập khẩu, ngừng thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký xuất nhập khẩu chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quy định chấm dứt hoạt động xuất nhập khẩu có hiệu lực.

3. Trường hợp án xuất hoạt động theo Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép xuất nhập khẩu, C quan hải quan ký xuất quy định chấm dứt hoạt động xuất nhập khẩu mà không thu hồi Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép xuất nhập khẩu. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép xuất nhập khẩu có hiệu lực.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động xuất nhập khẩu ngành thủ công nghiệp thì đơn vị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà xuất khẩu thủ công nghiệp chấm dứt hoạt động thủ công nghiệp theo quy định của pháp luật ngành nghề nghiệp loại hình thủ công nghiệp.

5. Sau khi đơn vị chấm dứt hoạt động, việc thanh lý đơn vị thủ công nghiệp như sau:

a) Nhà xuất khẩu thanh lý đơn vị xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Trường hợp án xuất nhập khẩu của nhà nhập khẩu, cho thuê, cho phép chuyển nhượng ích sử dụng đất thì quy định sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thủ công nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai;

c) Trong quá trình thanh lý đơn vị xuất nhập khẩu, nếu nhà xuất khẩu là thủ công nghiệp bị gián đoạn hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý đơn vị thủ công nghiệp theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản thủ công nghiệp.

#### **Điều 42. Chấm dứt hoạt động xuất nhập khẩu trong trường hợp C quan hải quan ký xuất nhập khẩu không liên lạc với nhà xuất nhập khẩu**

1. Trường hợp đơn vị xuất nhập khẩu ngừng hoạt động và C quan hải quan ký xuất nhập khẩu không liên lạc với nhà xuất nhập khẩu hoặc đi đến hình phạt của nhà xuất nhập khẩu, C quan hải quan ký xuất nhập khẩu thủ công nghiệp như sau:

a) Lập biên bản về việc đơn vị xuất nhập khẩu ngừng hoạt động và không liên lạc với nhà xuất nhập khẩu;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà xuất nhập khẩu liên lạc với C quan hải quan ký xuất nhập khẩu quy định về chấm dứt hoạt động xuất nhập khẩu nhưng nhà xuất nhập khẩu không ký với C quan hải quan ký xuất nhập khẩu. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điều này mà nhà xuất nhập khẩu không liên lạc, C quan hải quan ký xuất nhập khẩu thủ công nghiệp quy định tại Điều này chấm dứt hiệu lực;

c) Gửi văn bản nghị quyết liên lạc với nhà xuất nhập khẩu ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà xuất nhập khẩu cư trú (nếu nhà xuất nhập khẩu trong nước là cá nhân), C quan

i đi n ngo i giao t i Vi t Nam c a n c mà nhà u t mang qu c t ch ( i v i nhà u t n c ngoài) ng th i ng t i thông báo yêu c u nhà u t liên l c v i C quan ng ký u t gi i quy t vi c ch m d t ho t ng c a d án u t trong th i h n 90 ngày trên C ng thông tin qu c gia v u t n c ngoài.

2. Sau khi th c hi n các bi n pháp quy nh t i Kho n 1 i u này và h t th i h n 12 tháng k t ngày d án u t ng ng ho t ng mà không liên l c c v i nhà u t ho c i đi n h p pháp c a nhà u t , C quan ng ký u t quy t nh ch m d t ho t ng c a d án u t .

3. Vi c qu n lý tài s n c a d án u t sau khi C quan ng ký u t quy t nh ch m d t ho t ng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t dân s v qu n lý tài s n c a ng i v ng m t t i n i c trú.

4. Trong ph m vi ch c n ng, th m quy n c a mình, các c quan nhà n c có th m quy n th c hi n các nhi m v sau:

a) C quan ng ký u t ch nh ng i giám sát vi c qu n lý tài s n c a d án u t b ch m d t ho t ng theo quy nh t i i u này khi có yêu c u c a c quan nhà n c có th m quy n, ng i có quy n, l i ích liên quan, tr tr ng h p pháp lu t có quy nh khác;

b) C quan thu , h i quan có trách nhi m th c hi n các bi n pháp theo quy nh c a pháp lu t v qu n lý thu và pháp lu t có liên quan thu h i n thu và các ngh a v tài chính khác c a nhà u t i v i nhà n c (n u có);

c) C quan qu n lý nhà n c v t ai th c hi n thu h i t, x lý tài s n g n li n v i t trong tr ng h p d án u t thu c đi n thu h i t theo quy nh c a pháp lu t v t ai;

d) C quan qu n lý nhà n c v lao ng xu t, h ng d n h tr ng i lao ng b m t vi c làm và gi i quy t các ch liên quan theo quy nh c a pháp lu t v lao ng;

) C quan nhà n c có th m quy n khác th c hi n ho t ng qu n lý nhà n c i v i d án u t trong ph m vi ch c n ng, th m quy n theo quy nh c a pháp lu t.

5. M i yêu c u ho c tranh ch p gi a nhà u t v i cá nhân, t ch c v các quy n, ngh a v liên quan n d án u t quy nh t i i u này c gi i quy t t i Tòa án, Tr ng tài theo th a thu n gi a các bên và quy nh c a pháp lu t.

#### **i u 43. Ch m d t hi u l c c a v n b n quy t nh ch tr ng u t**

V n b n quy t nh ch tr ng u t và v n b n quy t nh i u ch nh ch tr ng u t ch m d t hi u l c theo quy nh t i v n b n ó ho c trong tr ng h p d án u t ch m d t ho t ng theo quy nh t i i u 48 Lu t u t .

#### **M c 5. THÀNH L P T CH C KINH T , GÓP V N, MUA C PH N, PH N V N GÓP C A NHÀ U T N C NGOÀI**

#### **i u 44. Thành l p t ch c kinh t c a nhà u t n c ngoài**



1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thể hiện theo quy định sau:

a) Thể hiện theo các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Sau khi các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm a Khoản này, nhà đầu tư thể hiện theo thành lập tổ chức kinh tế trình khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh.

2. Hình thức, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thể hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương đương với loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không có yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương đương với loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét nội dung của quy định Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Việc thu hút vốn đầu tư thành lập tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập thể hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này thể hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác thể hiện dự án đầu tư theo định nghĩa quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

#### **Điều 45. Thể hiện dự án đầu tư và hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**

1. Kể từ ngày các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thể hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mà ngoài dự án đầu tư của các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện theo các quy định sau:

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư thể hiện theo các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản này thể hiện chỉ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, tiến độ, tiến độ đầu tư, nhu cầu tuyển dụng, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quy định nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Ví dụ bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp với điều kiện đầu tư ở Việt Nam (nếu có).

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án

ut. H s , trình t và th t c l p chi nhánh, v n phòng i di n, a i m kinh doanh c a t ch c kinh t th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v doanh nghi p và pháp lu t t ng ng v i t ng lo i hình t ch c kinh t .

5. Khi ut , giao d ch ch ng khoán trên th tr ng ch ng khoán, t ch c kinh t có v n ut n c ngoài là công ty i chúng có c phi u niêm y t ho c ng ký giao d ch trên S Giao d ch ch ng khoán và qu i chúng ch th c hi n theo quy nh c a pháp lu t ch ng khoán v th t c ut , t l s h u v n i u l , tr tr ng h p pháp lu t và i u c qu c t v ut có quy nh khác v t l s h u v n i u l . B Tài chính ch trì, ph i h p v i B K ho ch và ut h ng d n th c hi n quy nh t i Kho n này.

#### **i u 46. Th t c ut theo hình th c góp v n, mua c ph n, ph n v n góp c a nhà ut n c ngoài**

1. Nhà ut n c ngoài ut theo hình th c góp v n, mua c ph n, ph n v n góp trong t ch c kinh t không ph i th c hi n th t c c p Gi y ch ng nh n ng ký ut .

2. T ch c kinh t có nhà ut n c ngoài ut theo hình th c góp v n, mua c ph n, ph n v n góp th c hi n th t c ng ký thay i thành viên, c ông t i C quan ng ký kinh doanh theo quy nh c a pháp lu t v doanh nghi p và pháp lu t khác t ng ng v i t ng lo i hình t ch c kinh t , tr các tr ng h p sau:

a) Nhà ut n c ngoài góp v n, mua c ph n, ph n v n góp vào t ch c kinh t kinh doanh ngành, ngh ut có i u ki n i v i nhà ut n c ngoài;

b) V i c góp v n, mua c ph n, ph n v n góp d n n nhà ut n c ngoài, t ch c kinh t quy nh t i các i m a, b và c Kho n 1 i u 23 Lu t ut n m gi t 51% v n i u l tr lên c a t ch c kinh t trong các tr ng h p: T ng t l s h u v n i u l c a nhà ut n c ngoài t d i 51% lên 51% tr lên và t ng t l s h u v n i u l c a nhà ut n c ngoài khi nhà ut n c ngoài ã s h ut 51% v n i u l tr lên trong t ch c kinh t .

3. Nhà ut n c ngoài ut theo hình th c góp v n, mua c ph n, ph n v n góp c a t ch c kinh t thu c tr ng h p quy nh t i i m a và i m b Kho n 2 i u này th c hi n theo th t c sau:

a) Nhà ut n p 01 b h s ng ký góp v n, mua c ph n, ph n v n góp theo quy nh t i Kho n 2 i u 26 Lu t ut cho S K ho ch và ut n i t ch c kinh t t tr s chính;

b) Trong th i h n 15 ngày k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i i m a Kho n này, S K ho ch và ut xem xét v i c áp ng i u ki n u t i v i nhà ut n c ngoài và thông báo cho nhà ut ;

c) Sau khi nh n c thông báo theo quy nh t i i m b Kho n này, t ch c kinh t có nhà ut n c ngoài góp v n, mua c ph n, ph n v n góp th c hi n th t c thay i thành viên, c ông t i C quan ng ký kinh doanh theo quy

nhà và pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

4. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thể hiện thủ tục cấp, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quy trình đăng ký đầu tư về các dự án đầu tư thể hiện trực tiếp từ nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

## **Mục 6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ**

**Điều 47. Hoạt động của nhà đầu tư thể hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế**

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để xây dựng phần cơ sở hạ tầng sản xuất, kinh doanh.

2. Sản phẩm có trình độ các công trình kỹ thuật kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gồm chung là phí sản phẩm).

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất để xây dựng kỹ thuật kỹ thuật xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phần cơ sở hạ tầng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác để xây dựng phần cơ sở hạ tầng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thể hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 48. Hoạt động của nhà đầu tư thể hiện dự án xây dựng và kinh doanh kỹ thuật kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế**

1. Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê.

2. Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất để xây dựng kỹ thuật kỹ thuật; các loại phí sản phẩm; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sản phẩm. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sản phẩm thể hiện trong hồ sơ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự ủy quyền khác so với khung giá và các loại phí sản phẩm để đăng ký.

3. Thu các loại phí sản phẩm.

4. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất để xây dựng kỹ thuật kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thể hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật này, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

## **Chương V** **QUẢN LÝ NHÀ CẤP VI HO T NG XÚC TI N** **UT**

### **Mục 1. QUẢN LÝ NHÀ CẤP VI HO T NG XÚC TI N** **UT**

#### **Điều 49. Nguyên tắc quản lý nhà cấp vi ho t ng xúc ti n ut**

1. Việc quản lý nhà cấp vi ho t ng xúc ti n ut thể hiện theo những nguyên tắc sau:

a) Hoạt động xúc ti n ut của các B, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xây dựng, tiếp hợp thành chương trình xúc ti n ut, sau khi thẩm định và B Kế hoạch và ut;

b) Khuyến khích các hoạt động xúc ti n ut vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trọng điểm theo hình thức thu hút ut từng giai đoạn; các hoạt động xúc ti n ut khác phải xây dựng trên cơ sở đánh giá thị trường, phân tích số liệu, thông tin cập nhật và có giá trị thực tiễn;

c) Chú trọng hoạt động xúc ti n ut vì các dự án ut đã thể hiện thông qua việc hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả;

d) Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc ti n ut với hoạt động xúc ti n thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền thông tin, văn hóa;

e) Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội thể hiện hoạt động xúc ti n ut.

2. Thể thức Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung, cách xây dựng, thể hiện và tiếp hợp giữa các B, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc ti n ut.

#### **Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà cấp vi xúc ti n ut**

1. B Kế hoạch và ut giúp Chính phủ quản lý thẩm định hoạt động xúc ti n ut.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của B Kế hoạch và ut:

a) Chủ trì, tiếp hợp với các B, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hình thức, chương trình, kế hoạch xúc ti n ut; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc ti n ut hàng năm của các B, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tiếp hợp, xây dựng và thể hiện Chương trình xúc ti n ut quốc gia;

b) Hướng dẫn thể hiện thông tin, báo cáo về hoạt động xúc ti n ut;

c) Th c hi n ho t ng xúc ti n ut thu c Ch ng trnh xúc ti n ut quy nh t i i m a Kho n này;

d) Ph i h p v i B Ngo i giao và B N i v trnh Th t ng Chính ph quy t nh thành l p, qu n lý và c i di n Vi t Nam t i b ph n xúc ti n ut n c ngoài;

) T ch c ào t o, t p hu n v công tác xúc ti n ut ;

e) nh k báo cáo Th t ng Chính ph v tình hình và nh h ng ho t ng xúc ti n ut .

### 3. Nhi m v , quy nh n c a B Tài chính:

a) Ch trì, ph i h p v i B K ho ch và ut h ng d n v nh m c s đ ng kinh phí t ngu n ngân sách nhà n c và quy ch qu n lý tài chính i v i ho t ng xúc ti n ut ;

b) Ph i h p v i B K ho ch và ut , các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh xây đ ng k ho ch kinh phí xúc ti n ut c a Ch ng trnh xúc ti n ut t qu c gia, Ch ng trnh xúc ti n ut c a các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh;

c) Ch trì, ph i h p v i B Ngo i giao, B K ho ch và ut b trí ngân sách nhà n c cho ho t ng xúc ti n ut c a b ph n xúc ti n ut n c ngoài;

d) Ch trì, ph i h p v i B K ho ch và ut , các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh gi i quy t khó kh n, v ng m c liên quan n vi c b trí và s đ ng kinh phí t ngu n ngân sách nhà n c th c hi n ho t ng xúc ti n ut .

### 4. Nhi m v , quy nh n c a B Ngo i giao:

a) Ph i h p v i B K ho ch và ut , các B , ngành và y ban nhân dân c p t nh th c hi n ch ng trnh, ho t ng xúc ti n ut , k t h p ho t ng xúc ti n ut trong công tác i ngo i;

b) H tr và tham gia ho t ng xúc ti n ut t i n c ngoài ã c duy t theo thông báo c a B K ho ch và ut ; tr ng h p phát sinh ho t ng xúc ti n ut m i, C quan i di n Vi t Nam n c ngoài có trách nhi m thông báo và th ng nh t v i B K ho ch và ut tr c khi th c hi n;

c) Ch trì và h ng d n C quan i di n Vi t Nam n c ngoài qu n lý ho t ng c a b ph n xúc ti n ut n c ngoài;

d) Ch trì, ph i h p v i B K ho ch và ut , B N i v trnh Th t ng Chính ph quy t nh vi c thành l p và biên ch c a b ph n xúc ti n ut n c ngoài;

) Trên c s ngh c a B K ho ch và ut , quy t nh b nhi m ch c v ngo i giao và c cán b công tác t i b ph n xúc ti n ut n c ngoài;

e) B trí c s v t ch t, ph ng ti n i l i, i u ki n làm vi c, kinh phí ho t ng phù h p cho b ph n xúc ti n u t n c ngoài.

5. Nhi m v , quy n h n c a các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh:

a) Ch trì, ph i h p v i B K ho ch và u t và các B , ngành liên quan xây d ng ch ng trình, k ho ch xúc ti n u t hàng n m và dài h n; xu t ho t ng a vào Ch ng trình xúc ti n u t qu c gia;

b) Th c hi n ho t ng xúc ti n u t theo th m quy n;

c) Ph i h p v i các B , ngành và y ban nhân dân c p t nh trong ho t ng xúc ti n u t .

### **i u 51. Kinh phí ho t ng xúc ti n u t**

1. Kinh phí th c hi n các ho t ng thu c ch ng trình xúc ti n u t qu c gia hàng n m c b trí trong k ho ch ngân sách hàng n m.

2. Kinh phí xúc ti n u t c a các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh c b trí trong k ho ch ngân sách hàng n m c a các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh.

3. Kinh phí xúc ti n u t c a các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh t ngu n ngân sách nhà n c ch b trí cho các ho t ng xúc ti n thu c Ch ng trình xúc ti n u t ã c phê duy t.

## **M c 2. CH BÁO CÁO HO T NG U T VÀ V N HÀNH H TH NG THÔNG TIN QU C GIA V U T N C NGOÀI**

### **i u 52. N i dung báo cáo và k báo cáo c a c quan qu n lý nhà n c v u t**

1. C quan ng ký u t báo cáo y ban nhân dân c p t nh nh ng n i dung sau ây:

a) Báo cáo quý c th c hi n tr c ngày 12 c a tháng u quý sau quý báo cáo, g m nh ng n i dung: ánh giá v tình hình ti p nh n h s , c p, i u ch nh và thu h i Gi y ch ng nh n ng ký u t và tình hình ho t ng c a d án u t ;

b) Báo cáo 6 tháng c th c hi n tr c ngày 15 tháng 7 hàng n m, g m nh ng n i dung sau: ánh giá tình hình u t 6 tháng u n m và d ki n k ho ch thu hút và s d ng ngu n v n u t 6 tháng cu i n m;

c) Báo cáo n m c th c hi n tr c ngày 15 tháng 02 c a n m sau n m báo cáo, g m nh ng n i dung sau: ánh giá tình hình u t c n m, d ki n k ho ch thu hút và gi i ngân v n u t c a n m sau, danh m c d án u t ang có nhà u t quan tâm.

2. nh k h ng quý, 6 tháng và h ng n m, y ban nhân dân c p t nh t ng h p báo cáo c a C quan ng ký u t thu c ph m vi qu n lý báo cáo B K ho ch và u t theo các n i dung báo cáo quy nh t i Kho n 1 i u này sau 05 ngày làm vi c k t ngày k t thúc th i h n báo cáo c a C quan ng ký u t .

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định như sau:

a) Bộ Tài chính: nhà kinh doanh quý cung cấp thông tin về tình hình chấp hành và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tài sản khác liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; nhà kinh doanh chứng khoán báo cáo tài chính năm các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi các báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản ngân sách nhà nước các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: nhà kinh doanh quý báo cáo về tình hình chấp hành, chi mô tả hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thương mại và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Thương mại: nhà kinh doanh quý báo cáo về tình hình chấp hành, chi mô tả và kết quả hoạt động liên quan đến các chi nhánh và công ty lưu trú. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: nhà kinh doanh quý báo cáo về tình hình chấp hành, chi mô tả hoạt động và kết quả hoạt động liên quan đến các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: nhà kinh doanh năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

f) Bộ Tài nguyên và Môi trường: nhà kinh doanh năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ: nhà kinh doanh năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhà kinh doanh quý, chứng nhận chứng khoán, báo cáo Thuyết minh Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi nước ngoài theo quy định tại Điều 2 của Luật Đầu tư.

### **Điều 53. Nội dung báo cáo và kết quả báo cáo các tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư**

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về tình hình kết quả thực hiện các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo tháng về tình hình thực hiện vốn đầu tư: Trong trường hợp dự án đầu tư có phát sinh vốn đầu tư thực hiện trong tháng, tổ chức kinh tế báo cáo trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc tháng báo cáo.

2. Báo cáo quý c th c hi n tr c ngày 12 c a tháng u quý sau quý báo cáo, g m các n i dung: V n u t th c hi n, doanh thu thu n, xu t kh u, nh p kh u, lao ng, thu và các kho n n p ngân sách, tình hình s d ng t, m t n c.

3. Báo cáo n m c th c hi n tr c ngày 31 tháng 3 n m sau c a n m báo cáo, g m các ch tiêu c a báo cáo quý và ch tiêu v l i nhu n, thu nh p c a ng i lao ng, các kho n chi và u t cho nghiên c u khoa h c và phát tri n công ngh , x lý và b o v môi tr ng, ngu ng c công ngh s d ng.

#### **i u 54. Quy nh v g i báo cáo**

1. T ch c kinh t th c hi n d án u t g i các báo cáo tr c tuy n thông qua H th ng thông tin qu c gia v u t .

2. C quan ng ký u t g i báo cáo b ng v n b n và tr c tuy n trên H th ng thông tin qu c gia v u t .

3. B K ho ch và u t quy nh h th ng bi u m u và ki m tra, thanh tra vi c th c hi n ch báo cáo theo quy nh t i Ngh nh này.

#### **i u 55. Nhi m v , quy n h n c a các c quan qu n lý nhà n c trong qu n lý, v n hành H th ng thông tin qu c gia v u t**

1. B K ho ch và u t ch trì, ph i h p v i các c quan qu n lý nhà n c có liên quan xây d ng và v n hành H th ng thông tin qu c gia v u t ; h ng d n vi c qu n lý, v n hành và khai thác s d ng H th ng thông tin qu c gia v u t .

2. Các B , ngành, y ban nhân dân c p t nh ch u trách nhi m c p nh t, cung c p thông tin v ho t ng u t thu c ph m vi qu n lý c a ngành và a ph ng vào H th ng thông tin qu c gia v u t ; t ch c khai thác, s d ng H th ng thông tin qu c gia v u t theo quy nh c a Lu t u t , Ngh nh này và quy nh khác có liên quan.

3. C quan ng ký u t có trách nhi m s d ng H th ng thông tin qu c gia v u t th c hi n các nghi p v liên quan n vi c ti p nh n, c p, i u ch nh, thu h i Gi y ch ng nh n ng ký u t ; theo dõi, giám sát, ánh giá tình hình th c hi n d án u t ; th c hi n ch báo cáo u t và h ng d n t ch c kinh t th c hi n d án u t s d ng H th ng thông tin qu c gia v u t theo quy nh t i Ngh nh này.

4. C quan qu n lý và v n hành H th ng thông tin qu c gia v u t và H th ng thông tin qu c gia v ng ký doanh nghi p có trách nhi m trao i các thông tin v tình hình ng ký doanh nghi p c a t ch c kinh t có v n u t n c ngoài, tình hình góp v n, mua c ph n, ph n v n góp c a nhà u t n c ngoài khi th c hi n các th t c quy nh t i i u 44 và i u 46 Ngh nh này, i u ki n u t áp d ng i v i nhà u t n c ngoài, Danh m c ngành, ngh u t kinh doanh có i u ki n và i u ki n u t kinh doanh theo quy nh.

5. T ch c kinh t th c hi n d án u t c c p tài kho n truy c p h th ng thông tin qu c gia v u t th c hi n ch báo cáo nh k theo quy nh.



6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết về cơ cấu vốn, vốn hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia và Đầu tư.

### **Mục 3. NHIỆM VỤ, QUY ĐỊNH CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, Y BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

#### **Điều 56. Nhiệm vụ, quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Thực hiện nhiệm vụ, quy định quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quy định phân công theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động Đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc chấp hành, thi hành, thu hút Giấy chứng nhận đăng ký Đầu tư của Cơ quan đăng ký Đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được phê duyệt có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình Đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tổng hợp, thống kê và báo cáo tình hình kinh doanh trên Hệ thống thông tin quốc gia và đăng ký doanh nghiệp, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia và Đầu tư nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, nhắc nhở báo cáo Tình hình Chính phủ tình hình thực hiện các quy định ngành, nghề, cụm kinh doanh và ngành, nghề Đầu tư kinh doanh có thu hút và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký Đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh ghi ý quy định trong quá trình thực hiện hoạt động Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

#### **Điều 57. Nhiệm vụ, quy định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế, hỗ trợ Đầu tư trong lĩnh vực thu, tài chính (tín dụng, tín dụng) thu cấp thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các văn bản liên quan đến tài chính, bộ lãnh Chính phủ và dự án Đầu tư thu cấp thẩm quyền quy định chi trả Đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động Đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các văn bản liên quan đến tài nguyên và bảo vệ môi trường của các dự án Đầu tư thu cấp thẩm quyền quy định chi trả Đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động Đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các văn bản liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự

án thu c th m quy n quy t nh ch tr ng ut c a Th t ng Chính ph , Qu c h i.

4. B Xây d ng ch trì, ph i h p v i các c quan qu n lý nhà n c có liên quan xây d ng, trình c p có th m quy n ban hành, h ng d n và ki m tra vi c th c hi n các quy nh v ho t ng xây d ng c a d án ut ; th m tra và có ý ki n v các v n liên quan n qu n lý nhà n c v xây d ng c a các d án ut thu c th m quy n quy t nh ch tr ng ut c a Th t ng Chính ph , Qu c h i.

5. Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam ch trì, ph i h p v i các c quan qu n lý nhà n c có liên quan xây d ng, trình c p có th m quy n ban hành, h ng d n và ki m tra vi c th c hi n các quy nh v tín d ng và qu n lý ngo i h i liên quan n ho t ng ut ; th m tra và có ý ki n v các v n liên quan n tín d ng và qu n lý ngo i h i c a các d án ut thu c th m quy n quy t nh ch tr ng ut c a Th t ng Chính ph , Qu c h i.

6. Các B , c quan ngang B quy nh t i các Kho n 1, 2, 3, 4, 5 i u này và các B qu n lý ngành th c hi n các nhi m v , quy n h n theo quy nh t i Kho n 4 i u 68 Lu t ut và các nhi m v , quy n h n khác theo quy nh t i Ngh nh này và pháp lu t có liên quan.

#### **i u 58. Nhi m v , quy n h n c a y ban nhân dân c p t nh**

1. Xây d ng quy ho ch, k ho ch thu hút các ngu n v n ut ; l p và công b Danh m c d án thu hút ut t i a ph ng.

2. Quy t nh ch tr ng ut i v i d án ut thu c th m quy n quy nh t i i u 32 Lu t ut .

3. Ch u trách nhi m ch o, h ng d n, giám sát vi c th c hi n nhi m v c a C quan ng ký ut trong vi c c p Gi y ch ng nh n ng ký ut và qu n lý ho t ng ut a ph ng.

4. Ch o l p quy ho ch chi ti t xây d ng khu công nghi p, khu ch xu t và phê duy t quy ho ch chi ti t xây d ng khu công nghi p, khu ch xu t; quy ho ch chi ti t các khu ch c n ng trong khu kinh t .

5. Ch o C quan ng ký ut , C quan ng ký kinh doanh và các c quan qu n lý nhà n c v t ai, môi tr ng, xây d ng th c hi n liên thông th t c t o i u ki n thu n l i cho nhà ut trong quá trình th c hi n ho t ng ut .

6. Th c hi n các nhi m v , quy n h n khác theo quy nh t i Ngh nh này và pháp lu t có liên quan.

## **Ch ng VI T CH C TH C HI N**

### **M c 1. QUY NH CHUY N TI P**

**điều 59. Quy định án xuất thực hiện trên ngày Luật xuất có hiệu lực thi hành**

1. Nhà xuất nhập khẩu thực hiện án xuất theo Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất, Giấy chứng nhận xuất hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên ngày Luật xuất có hiệu lực thi hành.

2. Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất, Giấy chứng nhận xuất hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên ngày Luật xuất có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký xuất.

3. Nhà xuất khẩu phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất, quy trình chứng xuất theo quy định của Luật xuất và các điều kiện xuất khẩu thực hiện hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chứng xuất hoặc cho phép thực hiện trên ngày Luật xuất có hiệu lực thi hành.

**điều 60. Quy định về doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép xuất nhập khẩu và hoạt động theo quy định của Giấy phép xuất và điều kiện doanh nghiệp. Về nội dung không quy định của Giấy phép xuất và điều kiện doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật xuất và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thực sự thuộc nhà xuất khẩu nước ngoài thực hiện quy định đăng ký về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thực sự thuộc hai nhà xuất khẩu nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định đăng ký về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn xuất khẩu nước ngoài thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi mô hình doanh nghiệp cổ vốn xuất khẩu nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định đăng ký về công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận xuất (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) nhập khẩu thực sự và hoạt động theo Giấy chứng nhận xuất (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và điều kiện doanh nghiệp. Về nội dung không quy định của Giấy chứng nhận xuất (ngành là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và điều kiện doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật xuất và pháp luật có liên quan.

**Điều 61. Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền kinh doanh**

1. Nhà sử dụng có đăng ký quyền sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chuyển sang hoạt động theo Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng theo thứ tự sau:

a) Nhà sử dụng nộp 01 bản hồ sơ đăng ký Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng cho Cơ quan đăng ký đất đai và quyền sử dụng đất, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng, bản sao Giấy phép sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng;

b) Cơ quan đăng ký đất đai và quyền sử dụng đất cho nhà sử dụng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của Luật này. Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng quy định trong Điều 10 của Luật này, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng thì phải có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (trong đó là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chuyển sang hoạt động theo Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng theo thứ tự sau:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bản hồ sơ đăng ký kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nội thị trường chính địa phương và bổ sung thông tin đăng ký kinh doanh; bản sao Giấy phép sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (trong đó là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng và bản sao Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của Luật này. Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh quy định tại Điều 10 của Luật này, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (trong đó là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 10 của Luật này, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (trong đó là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng thì kể từ ngày doanh nghiệp đăng ký Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh; nội dung đăng ký tại Giấy phép sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (trong đó là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng thì phải có hiệu lực.

3. Trường hợp người có yêu cầu đăng ký Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh thay cho Giấy phép sử dụng, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (trong đó là Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng, nhà sử dụng thì thực hiện theo thứ tự sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hướng dẫn Giấy chứng nhận đăng ký thuế gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hướng dẫn theo quy định tại Điều 1 khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kể từ toàn bộ quy định và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế (nghĩa là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quy định và nghĩa vụ ví dụ án thuế; nhà thuế quy định tại Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế (nghĩa là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thể hiện quy định và nghĩa vụ ví dụ án thuế với cách là thành viên, công trong doanh nghiệp.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế (nghĩa là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật thuế có hiệu lực thi hành chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hướng dẫn, thực hiện Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thể hiện tất cả cấp Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế (nghĩa là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thể hiện tất cả ghi nội dung doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh, thông báo mở cửa; thành lập, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

## **Điều 62. Điều chỉnh nội dung thuế thể hiện trước ngày Luật thuế có hiệu lực thi hành**

1. Trường hợp điều chỉnh nội dung thuế làm thay đổi nội dung Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế cũ thuế, Giấy chứng nhận thuế hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật thuế có hiệu lực thi hành, nhà thuế thể hiện tất cả điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thuế theo quy định tại Điều 33 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Giấy chứng nhận đăng ký thuế quy định nội dung điều chỉnh điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung điều chỉnh không điều chỉnh, hàng có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế, Giấy chứng nhận thuế cũ thuế và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp Giấy phép thuế, Giấy chứng nhận thuế hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này nghĩa là quy định tại

dùng ứng ký kinh doanh, Cơ quan ứng ký xuất cấp Giấy chứng nhận ứng ký xuất cho nhà xuất thay thế nội dung dự án xuất trong Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất (nghi thức là Giấy chứng nhận ứng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương ứng theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 điều này. Nội dung ứng ký kinh doanh tại Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất (nghi thức là Giấy chứng nhận ứng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng tiếp tục có hiệu lực.

3. Dự án xuất không thuộc diện quy định hoặc chấp thuận chủ trương xuất theo quy định của pháp luật trước khi đi m Lu t u t có hiệu lực thì hành như quy định quy định chủ trương xuất theo quy định của Lu t u t, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quy định chủ trương xuất hoặc i u ch nh quy t nh ch tr ng u t khi i u ch nh d án u t, tr các tr ng h p sau:

a) Mọi quy mô dự án xuất đến dự án thuộc diện quy định chủ trương xuất quy định tại điều 30 và điều 31 Lu t u t ;

b) Bổ sung mục tiêu dự án xuất mà mục tiêu bổ sung thuộc diện quy định chủ trương xuất quy định tại điều 30 và điều 31 Lu t u t ;

c) i u ch nh d án u t trong ó có bổ sung mục tiêu trong các nội dung: ngh Nhà n c giao t, cho thuê t không thông qua u giá, u th u, nh n chuy n nh ng quy n s d ng t ho c tài s n g n li n v i t; ngh Nhà n c cho phép chuy n m c ích s d ng t ho c ngh s d ng công ngh thu c Danh m c công ngh h n ch chuy n giao theo quy nh c a pháp lu t v chuy n giao công ngh .

4. i v i tr ng h p quy nh t i các i m a, b và c Khoản 3 điều này, nhà xuất thực hiện thủ tục i u ch nh quy t nh ch tr ng u t theo quy nh t ng ng t i M c 3 Ch ng IV Ngh nh này. Trong tr ng h p này, c quan nhà n c có th m quy n quy t nh ch tr ng u t xem xét các nội dung i u ch nh quy t nh ch tr ng u t .

5. Tr ng h p i u ch nh d án u t thu c di n quy t nh ho c ch p thu n ch tr ng u t theo quy nh c a pháp lu t tr c th i i m Lu t u t có hiệu lực thì hành làm thay i n i dung v n b n quy t nh ho c ch p thu n ch tr ng u t, nhà xuất thực hiện thủ tục i u ch nh quy t nh ch tr ng u t theo quy định tại Nghị định này.

### **đ i u 63. Thay i n i dung ứng ký kinh doanh tại Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất (nghi thức là Giấy chứng nhận ứng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép xuất, Giấy chứng nhận xuất (nghi thức là Giấy chứng nhận ứng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương ứng thực hiện thay i n i dung ứng ký kinh doanh tại Cơ quan ứng ký kinh doanh theo quy nh sau:

a) H s , trình t , th t c thay i n i dung ứng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật v doanh nghiệp;

b) C quan ng ký kinh doanh c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p thay th n i dung ng ký kinh doanh t i Gi y phép ut , Gi y ch ng nh n ut ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) ho c gi yt có giá tr pháp lý t ng ng;

c) Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p ghi nh n n i dung i u ch nh và ghi l i các n i dung ng ký doanh nghi p khác không i u ch nh, ang có hi u l c theo Gi y phép ut , Gi y ch ng nh n ut ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) ho c gi yt có giá tr pháp lý t ng ng;

d) N i dung ng ký kinh doanh quy nh t i Gi y phép ut , Gi y ch ng nh n ut ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) ho c gi yt có giá tr pháp lý t ng ng h t hi u l c k t ngày doanh nghi p c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p; n i dung d án ut t i Gi y phép ut , Gi y ch ng nh n ut ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) ti p t c có hi u l c;

) Tr ng h p doanh nghi p có yêu c u thay i n i dung ng ký kinh doanh do nhà ut n c ngoài góp v n, mua c ph n, ph n v n góp thu c tr ng h p quy nh t i i m a và i m b Kho n 2 i u 46 Ngh nh này, nhà ut th c hi n th t c ng ký góp v n, mua c ph n, ph n v n góp theo quy nh t i i m a và i m b Kho n 3 i u 46 Ngh nh này tr c khi doanh nghi p th c hi n th t c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p;

e) Sau khi c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p theo quy nh t i Kho n này, doanh nghi p ti p t c th c hi n toàn b quy n và ngh a v theo quy nh t i Gi y phép ut , Gi y ch ng nh n ut ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) ho c gi yt có giá tr pháp lý t ng ng.

2. Tr ng h p i u ch nh ng th i n i dung ng ký kinh doanh và n i dung d án ut , doanh nghi p th c hi n th t c i u ch nh n i dung ng ký kinh doanh t i C quan ng ký kinh doanh c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p theo quy nh t i Kho n 1 i u này. Sau khi c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p, doanh nghi p i u ch nh n i dung d án ut t i C quan ng ký ut c c p Gi y ch ng nh n ng ký ut theo quy nh t ng ng t i i u 62 Ngh nh này.

3. Tr ng h p i u ch nh n i dung ng ký ho t ng chi nhánh, v n phòng i di n c a doanh nghi p ho t ng theo Gi y phép ut , Gi y ch ng nh n ut ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) ho c gi yt có giá tr pháp lý t ng ng c p tr c ngày Lu t ut có hi u l c thi hành, doanh nghi p th c hi n th t c i u ch nh gi y ch ng nh n ho t ng chi nhánh, v n phòng i di n theo quy nh t ng ng t i Kho n 1 và Kho n 2 i u này.

#### **i u 64. Quy nh i v i nhà ut cam k t chuy n giao không b i hoàn tài s n cho Nhà n c Vi t Nam**

1. i v i d án ut có cam k t chuy n giao không b i hoàn tài s n thu c d án cho Nhà n c Vi t Nam ho c cho Bên Vi t Nam là doanh nghi p nhà n c

thì nhà xuất không có i u ch nh n i dung chuy n giao không b i hoàn, tr  
tr ng h p c c quan nhà n c có th m quy n cho phép.

2. Tài s n chuy n giao không b i hoàn quy nh t i Kho n 1 i u này c  
chuy n giao nguyên tr ng trong i u ki n ho t ng bình th ng khi n th i i m  
chuy n giao cho Bên Vi t Nam ho c Nhà n c Vi t Nam.

**i u 65. Ch m d t ho t ng, t ch c l i, gi i th doanh nghi p ho t  
ng theo Gi y phép u t , Gi y ch ng nh n u t ( ng th i là Gi y  
ch ng nh n ng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghi p ho t ng theo Gi y phép u t , Gi y ch ng nh n u t  
( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) th c hi n th t c t m ng ng  
kinh doanh, ch m d t ho t ng, t ch c l i, gi i th t i C quan ng ký kinh  
doanh.

2. H s , trình t , th t c t m ng ng kinh doanh, ch m d t ho t ng, t  
ch c l i, gi i th doanh nghi p ho t ng theo Gi y phép u t , Gi y ch ng nh n  
u t ( ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh) th c hi n theo quy nh  
c a pháp lu t v doanh nghi p.

## **M c 2. I U KHO N THI HÀNH**

### **i u 66. Hi u l c thi hành**

1. Ngh nh này có hi u l c thi hành k t ngày 27 tháng 12 n m 2015 và  
thay th Ngh nh s 108/2006/N -CP ngày 22 tháng 9 n m 2006 c a Chính ph  
quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t u t .

2. Ngh nh này b i b :

a) Danh m c a bàn u ãi thu thu nh p doanh nghi p ban hành kèm theo  
Ngh nh s 218/2013/N -CP ngày 26 tháng 12 n m 2013 c a Chính ph quy  
nh chi ti t và h ng d n thi hành Lu t Thu thu nh p doanh nghi p;

b) Danh m c l nh v c c u ãi thu nh p kh u ban hành kèm theo Ngh  
nh s 87/2010/N -CP ngày 13 tháng 8 n m 2010 c a Chính ph quy nh chi  
ti t và h ng d n thi hành Lu t Thu xu t kh u, thu nh p kh u;

c) Kho n 4 i u 19 và quy nh “Danh m c a bàn c h ng u ãi ti n  
thuê t ch áp d ng i v i a bàn có a gi i hành chính c th ” t i Kho n 3  
i u 19 Ngh nh s 46/2014/N -CP ngày 15 tháng 5 n m 2014 c a Chính ph  
quy nh v thu ti n thuê t, thuê m t n c.

3. Tr ng h p pháp lu t quy nh thành ph n h s th c hi n th t c hành  
chính ph i có Gi y ch ng nh n ng ký u t nh ng d án u t không thu c  
tr ng h p c p Gi y ch ng nh n ng ký u t theo quy nh c a Lu t u t thì  
nhà u t không ph i n p Gi y ch ng nh n ng ký u t .

### **i u 67. Trách nhi m thi hành**

1. B K ho ch và u t quy nh chi ti t vi c thành l p, t ch c qu n lý  
và ho t ng c a qu u t m o hi m t i Vi t Nam; h ng d n th c hi n quy



nh chuyên tiếp viên các trường hợp không có quy định tại Mục 1 Chương VI và các điều khoản khác có giao theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**N i nh n:**

- Ban Bí thư Trung ương;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban chấp hành;
- Văn phòng Thủ tướng Bí thư ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TG Cục TT T, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PH  
TH T NG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**PH L C I**

**DANH M C NGÀNH, NGH U ãI U T**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/N -CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ )

**A. NGÀNH, NGH C B I T U ãI U T**

## **I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI**

1. Ưu tiên công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao ưu tiên phát triển theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao khuyến khích phát triển theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hiện đại theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
4. Hỗ trợ công nghệ cao, hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ cao; ưu tiên hỗ trợ cho phát triển công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.
5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin truyền thông, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khách phục vụ an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.
6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng tiết kiệm tiêu thụ nhiên liệu.
7. Sản xuất vật liệu composite, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

## **II. NÔNG NGHIỆP**

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.
2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.
5. Áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong các lĩnh vực: trồng các loại cây trồng, chăn nuôi gia súc, gia cầm; xây dựng cơ sở ương giống cá và giống tôm cá.
6. Dịch vụ trên biển.

## **III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HIỆN ĐẠI**

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.
2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.
3. Ưu tiên phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng có biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.
4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

#### **IV. V N HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Xây dựng nhà xã hội, nhà tái nh cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thể thao hiện đại cho trẻ em.

3. Nghiên cứu khoa học và công nghệ bảo vệ môi trường, công nghệ sinh học sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc phòng, chữa bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc điều trị, thuốc công nghệ; thuốc sản phẩm công nghệ sinh học có liên quan; ngành công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học sản xuất thuốc chữa bệnh cho ngành y tế tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bảo vệ môi trường và sức khỏe.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho ngành khuyến thể thao; xây dựng cơ sở thể thao có thể thao, phòng tập luyện và thi đấu đáp ứng yêu cầu thể thao các loại; cơ sở luyện tập, thi đấu thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, ngành khuyến thể thao, trẻ em, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chăm sóc - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; dàn ca, múa, nhà dân tộc; rạp hát, trung tâm quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm thu thập - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sản phẩm dân tộc; du lịch, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trung tâm văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề gia đình và phát triển các ngành nghề truyền thống.

#### **B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ÁI ĐẦU TƯ**

##### **I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, INTERNET, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Sản xuất sản phẩm thuốc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của Thủ tục Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép tốt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm titan nguyên chất.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dẻo, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, ống tàu.

9. Sản xuất phôi kim, linh kiện in-tơ, cụm chi tiết in-tơ không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phay cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tiêu tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Americas.

## **II. NÔNG NGHIỆP**

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến động vật; bò sữa, bò thịt, gia cầm và nhông loài động vật quý hiếm, chồn.

2. Sản xuất, tinh chế gia súc, gia cầm, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mìn, cistern, nâng cấp cơ sở kỹ thuật; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

## **III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KỸ THUẬT**

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà cho các đội công nhân chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu ô nhiễm (bao gồm nhà trọ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xử lý nước thải, nước mưa, nước sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước mưa và các chất ô nhiễm khác; áp dụng công nghệ mới để xử lý nước thải, nước mưa, nước sinh hoạt, nước mưa và các chất ô nhiễm khác; áp dụng công nghệ mới để xử lý nước thải, nước mưa, nước sinh hoạt, nước mưa và các chất ô nhiễm khác.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm dịch vụ, trung tâm thương mại, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

## **IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Đầu tư kinh doanh hệ thống các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dược liệu, thuốc chữa bệnh cho người nghèo, phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bo v th c v t, thuốc tr sâu b nh; phòng, ch a b nh cho ng v t, th y s n.

4. Thuốc s th nghi m sinh h c, ánh giá sinh kh d ng c a thuốc; c s d c t tiêu chu n th c hành t t trong s n xu t, b o qu n, ki m nghi m, th nghi m lâm sàng thuốc.

5. Thuốc nghiê n c u ch ng minh c s khoa h c c a bài thuốc ô ng y, thuốc c truy n và xây d ng tiêu chu n ki m nghi m bài thuốc ô ng y, thuốc c truy n.

6. Thuốc kinh doanh trung tâm th d c, th thao, nhà t p luy n, câu l c b th d c th thao, sân v n ng, b b i; c s s n xu t, ch t o, s a ch a trang thi t b, ph ng ti n t p luy n th d c th thao.

7. Thuốc kinh doanh th vi n công c ng, r p chi u phim.

8. Thuốc xây d ng ngh a trang, c s d ch v h a táng, i n táng.

## V. NGÀNH, NGH KHÁC

1. Hoạt ng c a Qu t n d ng nhân dân và t ch c tài chính vi mô.

## PH L C II

### DANH M C A BÀN U ẨI UT

(Ban hành kèm theo Ngh nh s 118/2015/N -CP ngày 12 tháng 11 n m 2015 c a Chính ph )

STT	T nh	a bàn có i u ki n kinh t - xã h i c bi t khó kh n	a bàn có i u ki n kinh t - xã h i khó kh n
1	B c K n	Toàn b các huy n, th xã và thành ph B c K n	
2	Cao B ng	Toàn b các huy n và thành ph Cao B ng	
3	Hà Giang	Toàn b các huy n và thành ph Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn b các huy n và thành ph Lai Châu	
5	S n La	Toàn b các huy n và thành ph S n La	
6	i n Biên	Toàn b các huy n, th xã và thành ph i n Biên	
7	Lào Cai	Toàn b các huy n	Thành ph Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huy n Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huy n Hàm Yên, S n D ng, Yên S n và thành ph Tuyên Quang
9	B c Giang	Huy n S n ng	Các huy n L c Ng n, L c

			Nam, Yên Th , Hi p Hòa
10	Hòa Bình	Các huy n à B c, Mai Châu	Các huy n Kim Bôi, K S n, L ng S n, L c Th y, Tân L c, Cao Phong, L c S n, Yên Th y
11	L ng S n	Các huy n Bình Gia, ình L p, Cao L c, L c Bình, Tràng nh, V n Lãng, V n Quan, B c S n	Các huy n Chi L ng, H u L ng
12	Phú Th	Các huy n Thanh S n, Tân S n, Yên L p	Các huy n oan Hùng, H Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Th y, C m Khê
13	Thái Nguyên	Các huy n Võ Nhai, ình Hóa, i T , Phú L ng, ình H	Các huy n Ph Yên, Phú Bình
14	Yên Bái	Các huy n L c Yên, Mù Cang Ch i, Tr m T u	Các huy n Tr n Yên, V n Ch n, V n Yên, Yên Bình, th xã Ngh a L
15	Qu ng Ninh	Các huy n Ba Ch , Bình Liêu, huy n o Cô Tô và các o, h i o thu c t nh.	Các huy n Vân n, Tiên Yên, H i Hà, m Hà
16	H i Phòng	Các huy n o B ch Long V , Cát H i	
17	Hà Nam		Các huy n Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình L c
18	Nam nh		Các huy n Giao Th y, Xuân Tr ng, H i H u, Ngh a H ng
19	Thái Bình		Các huy n Thái Th y, Ti n H i
20	Ninh Bình		Các huy n Nho Quan, Gia Vi n, Kim S n, Tam i p, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huy n M ng Lát, Quan Hóa, Quan S n, Bá Th c, Lang Chánh, Th ng Xuân, C m Th y, Ng c L c, Nh Thanh, Nh Xuân	Các huy n Th ch Thành, Nông C ng
22	Ngh An	Các huy n K S n, T ng D ng, Con Công, Qu Phong, Qu H p, Qu Châu, Anh S n	Các huy n Tân K , Ngh a àn, Thanh Ch ng và th xã Thái Hòa
23	Hà T nh	Các huy n H ng Khê, H ng S n, V Quang, L c Hà, K Anh	Các huy n c Th , Nghi Xuân, Th ch Hà, C m Xuyên, Can L c
24	Qu ng Bình	Các huy n Tuyên Hóa, Minh	Các huy n còn l i và th xã

		Hóa, B Tr ch	Ba n
25	Qu ng Tr	Các huy n H ng Hóa, a Krông, huy n o C n C và các o thu c t nh	Các huy n còn l i
26	Th a Thiên Hu	Các huy n A L i, Nam ông	Các huy n Phong i n, Qu ng i n, Phú L c, Phú Vang và th xã H ng Trà
27	à N ng	Huy n o Hoàng Sa	
28	Qu ng Nam	Các huy n ông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Ph c S n, B c Trà My, Nam Trà My, Hi p c, Tiên Ph c, Núi Thành, Nông S n, Th ng Bình và o Cù Lao Chàm	Các huy n i L c, Qu S n, Phú Ninh, Duy Xuyên
29	Qu ng Ngãi	Các huy n Ba T , Trà ng, S n Tây, S n Hà, Minh Long, Bình S n, Tây Trà, S n T nh và huy n o Lý S n	Huy n Ngh a Hành
30	Bình nh	Các huy n An Lão, V nh Th nh, Vân Canh, Phù Cát, Tây S n, Hoài Ân, Phù M	Huy n Tuy Ph c
31	Phú Yên	Các huy n Sông Hinh, ng Xuân, S n Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Th xã Sông C u; các huy n ông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huy n Khánh V nh, Khánh S n, huy n o Tr ng Sa và các o thu c t nh	Các huy n V n Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, th xã Ninh Hòa, thành ph Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn b các huy n	Thành ph Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huy n Phú Quý	Các huy n B c Bình, Tuy Phong, c Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận B c, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	k L k	Toàn b các huy n và th xã Buôn H	Thành ph Buôn Ma Thu t
36	Gia Lai	Toàn b các huy n và th xã	Thành ph Pleiku
37	Kon Tum	Toàn b các huy n và thành ph	
38	k Nông	Toàn b các huy n và th xã	
39	Lâm ng	Toàn b các huy n	Thành ph B o L c
40	Bà Ra - V ng Tàu	Huy n Côn o	Huy n Tân Thành, Châu c, Xuyên M c
41	Tây Ninh	Các huy n Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, B n C u	Các huy n còn l i

42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bình Phước, Bình Long, Bình Phước, Bình Phước	Các huyện Phước Bình, Phước Long, Phước Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Huệ Hóa, Huệ Hóa, Huệ Hóa, Huệ Hóa	Thị trấn Huệ Hóa; các huyện Huệ Hóa, Huệ Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Định	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Lộ, Trà Vinh
47	Tháp Mười	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị trấn Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vĩnh Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị trấn Vĩnh Châu, thị trấn Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Huế	Toàn bộ các huyện và thị trấn Ngã Bảy	Thành phố Vĩnh Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị trấn Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị trấn	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các xã, thị trấn	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các xã, thị trấn và thị trấn Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung) thành lập theo quy định của Chính phủ.	Khu công nghiệp, khu chế xuất thành lập theo quy định của Chính phủ.